

Theo yêu cầu của khách hàng, trong một năm qua, chúng tôi đã dịch qua 16 môn học, 34 cuốn sách, 43 bài báo, 5 sổ tay (chưa tính các tài liệu từ năm 2010 trở về trước) Xem ở đây

**DỊCH VỤ
DỊCH
TIẾNG
ANH
CHUYÊN
NGÀNH
NHANH
NHẤT VÀ
CHÍNH
XÁC
NHẤT**

Chỉ sau một lần liên lạc, việc dịch được tiến hành

Giá cả: có thể giảm đến 10 nghìn/1 trang

Chất lượng: Tao dựng niềm tin cho khách hàng bằng công nghệ 1. Bạn thấy được toàn bộ bản dịch; 2. Bạn đánh giá chất lượng. 3. Bạn quyết định thanh toán.

Tài liệu này được dịch sang tiếng việt bởi:

www.mientayvn.com

Từ bản gốc:

<https://drive.google.com/folderview?id=0B4rAPqlxIMRDNkFJeUpfVUtLbk0&usp=sharing>

Liên hệ dịch tài liệu :

thanhlam1910_2006@yahoo.com hoặc frbwrthes@gmail.com hoặc số 0168 8557 403 (gặp Lâm)

Tìm hiểu về dịch vụ: http://www.mientayvn.com/dich_tiang_anh_chuyen_nghanh.html

CHAPTER I: INTRODUCTION

Checked 10 h 45, 19/6

1. Problem statement

A renovation process of Vietnam, commonly known as “Doi Moi”, was officially launched in 1986 and has spent about two and haft decades. The country has transformed from an economy centrally planned economy to a dynamic market. One of the

CHƯƠNG I: GIỚI THIỆU

1. Phát biểu vấn đề

Quá trình đổi mới ở Việt Nam chính thức bắt đầu từ năm 1986 và đã trải qua gần hai mươi lăm năm. Đất nước chúng ta đã chuyển từ nền kinh tế tập trung sang nền kinh tế thị trường năng động. Một trong những cải cách cơ bản là hợp

fundamental reforms was the legalization of most forms of private economic activities (including households and businesses), and the removal of price controls on almost all products and services. Most of the reforms affected the rural sector, where farmers were given a greater freedom in the choice of their production, and price distortions were slowly diminished. Agriculture directly benefit to the majority of Vietnam's population whose livelihoods are closely dependent on small-scale agricultural self-sufficiency in rural areas (Benjamin and Brandt, 2004).

Higher yields of rice and other crops after have allowed Vietnam to become the second largest rice exporter without expansion in rice area and reduction in domestic consumption while it had been a rice importer in the mid-eighties (Minot and Goletti, 2000). As farmers were given the choice of their agricultural production with new exporting possibilities, other kind of crops started to be grown, such as pepper or rubber. Vietnam has become the second largest coffee producer in the world, and production and export of fruits and vegetables have risen dramatically over this period. And part of the income growth is undoubtedly due to diversification into other activities such as aquaculture, livestock, and non-farm activities with substantial structural changes towards more industry and services.

pháp hoá hầu hết các hình thức hoạt động kinh tế tư nhân (bao gồm cả hộ gia đình và doanh nghiệp), và loại bỏ kiểm soát giá cả trên hầu hết các sản phẩm và dịch vụ. Hầu hết các cải cách ảnh hưởng đến lĩnh vực nông nghiệp, giờ đây nông dân được tự do hơn trong việc lựa chọn ngành nghề sản xuất của mình, và những bất cập về giá (bóp méo về giá) dần dần bị loại bỏ. Nông nghiệp mang lại lợi ích trực tiếp cho phần lớn dân số Việt Nam, những người lệ thuộc chặt chẽ vào nông nghiệp quy mô nhỏ tự cung tự cấp ở vùng nông thôn (Benjamin và Brandt, 2004).

Năng suất lúa và các cây trồng khác cao hơn đã tạo điều kiện cho Việt Nam trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai thế giới mà không cần mở rộng diện tích và giảm tiêu thụ trong nước trong khi vào giữa thập niên tám mươi, chúng ta vẫn còn là một quốc gia nhập khẩu gạo (Minot và Goletti, 2000). Nông dân được tự do lựa chọn các hình thức sản xuất nông nghiệp có tiềm năng xuất khẩu, trồng tất cả các loại cây khác nhau, chẳng hạn như tiêu hoặc cao su. Việt Nam đã trở thành quốc gia sản xuất cà phê lớn thứ hai trên thế giới, đồng thời việc sản xuất và xuất khẩu trái cây và rau quả đã tăng đáng kể trong giai đoạn này. Và một phần tăng trưởng thu nhập chắc chắn là do đa dạng hóa các hoạt động khác như nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi, và các hoạt động phi nông nghiệp với những thay đổi cơ cấu đáng kể chú trọng hơn đến công nghiệp và

The importance of each of income resources in rural income growth has implications for policy and public investment. If most rural income growth comes from technological change which increases yields, then investments in agricultural research and extension deserve priority. If income growth derives largely from crop diversification, then attention needs to be focused on agricultural credit, transportation, and market information to facilitate this process. And if income growth or poverty rises mostly due to diversification into non-farm activities, then perhaps the focus should be on training, electrification, and commercial credit to stimulate non-farm employment growth.

In comparison with agricultural activities non-farm activities can create more jobs and generate higher incomes for the rural population. Non-farm incomes also may create positive spillover effects on agricultural activities as they help defeat market failures in agriculture, particularly for credit and insurance. But, the growth and importance of non-farm income in rural area should not isolated from agriculture activities because both sectors are linked through investment, production, human resources and consumption decisions throughout

dịch vụ.

Tầm quan trọng của mỗi nguồn thu nhập trong tăng trưởng thu nhập ở nông thôn có tác động đến chính sách và hoạt động đầu tư của nhà nước. Nếu hầu hết tăng trưởng thu nhập nông thôn là do sự thay đổi công nghệ làm tăng năng suất, thì cần ưu tiên đầu tư nghiên cứu và mở rộng nông nghiệp. Nếu tăng trưởng thu nhập chủ yếu do đa dạng hóa cây trồng, thì chúng ta cần tập trung vào tín dụng nông nghiệp, giao thông vận tải, thông tin thị trường để hỗ trợ quá trình này. Và nếu tăng trưởng thu nhập (hoặc nghèo đói phát sinh) chủ yếu do đa dạng hóa các hoạt động phi nông nghiệp, thì có lẽ chúng ta cần tập trung vào đào tạo, điện khí hóa, và tín dụng thương mại để kích thích các hoạt động phi nông nghiệp phát triển.

Tác giả chưa đề cập đến ý thứ hai: tức là “nếu nghèo đói phát sinh do đa dạng hóa thu nhập thì chúng ta phải làm ngược lại ở trên”

So với các hoạt động nông nghiệp, hoạt động phi nông nghiệp có thể tạo ra nhiều công việc hơn và mang lại thu nhập cao hơn cho người dân nông thôn. Thu nhập phi nông nghiệp cũng có thể tạo ra những hiệu ứng lan tỏa tích cực đến các hoạt động nông nghiệp vì chúng giúp loại bỏ những trục trặc thị trường (thất bại của thị trường, khiếm khuyết thị trường) trong nông nghiệp, đặc biệt đối với tín dụng và bảo hiểm. Tuy nhiên, chúng ta không nên cô lập sự tăng trưởng và tầm quan trọng của thu

the rural economy, and both sectors are part of complex livelihood strategies followed by rural households. If non-farm employment is to increase household income, it is important that Such constraints are overcome. The massive shift toward non-farm incomes implied an extensive sorting out of rural households between those who stayed as pure farmers and those who embraced mixed agriculture-non-farm activities. This raises the interesting question as to whether market signals, however incomplete they may be in a transition economy, maintained in agriculture those with intrinsic characteristics that make them be better farmers compared to those who diversified out of agriculture.

CHAPTER II: LITERATURE REVIEW

1. Definitions:

Income diversification refers to several distinct concepts; the patterns (mô hình, khuynh hướng thay đổi, chiều hướng thay đổi) of diversification vary depending on the definition used. Here, the thesis briefly describes some of review studies on income diversification. To understand the economic rationale

nhập phi nông nghiệp nông thôn với các hoạt động nông nghiệp vì cả hai lĩnh vực có mối liên hệ với nhau qua đầu tư, sản xuất, nguồn nhân lực và các quyết định tiêu thụ trong toàn nền kinh tế nông thôn, và cả hai lĩnh vực là một phần trong chiến lược sinh kế phức tạp của các hộ gia đình nông thôn. Nếu việc làm phi nông nghiệp làm tăng thu nhập của hộ gia đình, chúng ta cần phải khắc phục những ràng buộc đó (những ràng buộc đối với những nhân tố tô nâu). Sự dịch chuyển mạnh sang các hoạt động phi nông nghiệp dẫn đến sự hình thành hai loại hộ gia đình: các hộ gia đình hoạt động nông nghiệp thuần túy và các hộ gia đình hoạt động nông nghiệp-phi nông nghiệp hỗn hợp. Điều này đặt ra câu hỏi thú vị là liệu tín hiệu thị trường (có thể chưa hoàn chỉnh trong một nền kinh tế chuyển đổi) vẫn tồn tại trong những người hoạt động nông nghiệp thuần túy có làm cho họ trở thành những nông dân tốt hơn so với những người đa dạng hóa khỏi lĩnh vực nông nghiệp hay không.

Chương II: TỔNG QUAN VỀ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY

1. Các định nghĩa

Có nhiều khái niệm khác nhau về đa dạng hóa thu nhập; các mô hình đa dạng hóa cũng khác nhau tùy thuộc vào những định nghĩa mà chúng ta sử dụng. Trong luận án này, chúng tôi sẽ trình bày ngắn gọn về các công trình nghiên cứu có liên quan đến vấn đề đa dạng

for an individual household to have multiple income generating activities, there is the need to look at household level factors. One definition of income diversification, perhaps closest to the original meaning of the word, refers to an increase in the number of sources of income or the balance among the different sources. Thus, a household with two sources of income would be more diversified than a household with just one source, and a household with two income sources, each contributing half of the total, would be more diversified than a household with two sources, one that accounts for 90 percent of the total (Joshi et al. 2002; Ersado, 2003). 'Non-farm' refers to those activities that are not primary agriculture or forestry or fisheries. However, non-farm does include trade or processing of agricultural products (even if, in the case of micro-processing activities, they take place on the farm). Non-farm work can divide into wage work (including agricultural) and all self-employment that is not self-employment in agriculture. The rural non-farm sector usually includes manufacturing, trade, construction, transportation, communications, and services. Barrett and Reardon (2001) stress that this definition is sectored, i.e. it follows the convention used in national accounting systems where a distinction is made between primary production, secondary (manufacturing) activities, and tertiary (service) activities). It does not matter where the activity takes place, at what scale, or with what technology. The term 'non-farm'

hóa thu nhập. Về khía cạnh kinh tế, để hiểu được tại sao một gia đình có nhiều hoạt động thu nhập khác nhau, chúng ta cần xét các yếu tố ở mức hộ gia đình (ở cấp độ gia đình). Từ đa dạng hóa thu nhập tự bản thân nó đã mang đầy đủ ý nghĩa, đó chính là việc làm tăng số nguồn thu nhập hoặc cân bằng giữa các nguồn thu nhập đó. Như vậy, một hộ gia đình với hai nguồn thu nhập sẽ đa dạng hơn so với một hộ gia đình chỉ với một nguồn thu nhập, và hộ gia đình có hai nguồn thu nhập, mỗi nguồn góp một nửa vào tổng thu nhập sẽ đa dạng hơn một hộ có hai nguồn thu, trong đó có một nguồn chiếm 90 phần trăm tổng thu nhập (Joshi và các cộng sự 2002; Ersado, 2003). Từ 'phi nông nghiệp' đề cập đến những hoạt động không thuộc lĩnh vực nông nghiệp hoặc lâm nghiệp hoặc thủy sản. Hoạt động phi nông nghiệp bao gồm buôn bán, chế biến các sản phẩm nông nghiệp (kể cả các hoạt động chế biến nhỏ lẻ diễn ra trong trang trại). Công việc phi nông nghiệp có thể chia thành các công việc làm công ăn lương (kể cả trong nông nghiệp) và tất cả những lao động tự do không phải là lao động tự do trong nông nghiệp. Lĩnh vực phi nông nghiệp nông thôn thường bao gồm sản xuất, thương mại, xây dựng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc, và các dịch vụ. Barrett và Reardon (2001) nhấn mạnh rằng định nghĩa này tùy thuộc vào từng nơi, tức là nó tuân theo các quy ước trong hệ thống kế toán quốc gia trong đó có sự phân biệt giữa các hoạt động sản xuất chính, các hoạt

should not be confused with ‘off-farm’. The latter generally refers to activities undertaken away from the household’s own farm, and some authors (e.g. Ellis, 1998) use it to refer exclusively to agricultural laboring on someone else’s land, so ‘off-farm’ used in this sense would not fall within the normal definition of ‘non-farm’.

2. Factors effect to income diversification

Income diversification is not synonymous with livelihood diversification. The latter is a process by which households construct a diverse portfolio of activities and social support capabilities in order to improve their living standards and manage risk. Income generation is one of the components of livelihood strategies (Ellis 1998). Livelihood diversification also encompasses the social institutions, gender relations, property rights, and other non-income support systems that sustain a living. Household motives for diversification, as well as the opportunities available to them, differ significantly across settings and income groups, suggesting an important distinction between: (1) diversification undertaken for accumulation objectives, driven mainly by “pull factors”; and (2) diversification undertaken to manage risk, cope with shock, or escape from agriculture in stagnation or in secular

động thứ cấp (chế tạo), và cấp ba (dịch vụ). Nơi diễn ra hoạt động, quy mô hoạt động và công nghệ để thực hiện hoạt động không quan trọng. Không nên nhầm lẫn thuật ngữ "phi nông nghiệp" với "phi trang trại". Thuật ngữ thứ hai đề cập đến các hoạt động không diễn ra trên đất canh tác của chính hộ gia đình mình, và một số tác giả (ví dụ như Ellis, 1998) sử dụng nó để chỉ các hoạt động nông nghiệp trên đất của người khác, vì vậy "phi trang trại" được sử dụng theo nghĩa này không rơi vào định nghĩa “phi nông nghiệp” thông thường.

2. Các yếu tố ảnh hưởng đến đa dạng hóa thu nhập

Đa dạng hóa thu nhập không đồng nghĩa với đa dạng hóa sinh kế. Đa dạng hóa sinh kế là quá trình các hộ gia đình xây dựng một danh mục hoạt động và các khả năng hỗ trợ xã hội để cải thiện tiêu chuẩn sống của họ và quản lý rủi ro. Tạo thu nhập là một trong những thành phần của chiến lược sinh kế (Ellis 1998). Đa dạng hóa sinh kế cũng bao gồm các tổ chức xã hội, bình đẳng giới, quyền sở hữu, và hệ thống hỗ trợ phi thu nhập khác có thể duy trì cuộc sống. Các động cơ đa dạng hóa của hộ gia đình, cũng như các cơ hội dành cho họ có sự khác biệt lớn qua từng cơ cấu và các nhóm thu nhập, điều này cho thấy có sự khác biệt quan trọng giữa: (1) đa dạng hóa để tích lũy, chủ yếu do "các yếu tố kéo"; và (2) đa dạng hóa để quản lý rủi ro, đối phó với những biến động, hoặc thoát khỏi tình trạng nông nghiệp

decline, hence driven by “push factors”.

Barrett et al (2001) show that the first set of motives comprise what are traditionally termed “push factors”: risk reduction, response to diminishing factor returns in any given use, such as family labor supply in the presence of land constraints driven by population pressure and landholdings fragmentation, reaction to crisis or liquidity constraints, high transactions costs that induce households to self-provision in several goods and services, etc. The second set of motives comprise “pull factors”: realization of strategic complementarities between activities, such as crop-livestock integration or milling and hog production, specialization according to comparative advantage accorded by superior technologies, skills or endowments, etc.

Households also use income diversification for pre-risk management or to cope with shocks that have occurred (Reardon, Delgado, and Malton 1992; Reardon et al. 1998). Few households in developing countries derive the bulk of their income from a single source. The literature on livelihood sustainability under conditions of economic uncertainty concludes that most households avoid an extended period of dependence on only one or two sources of income (Reardon 1997; Bryceson 1999; Ellis 2000). There are, in fact, several factors responsible for observed income

trì trệ hoặc suy thoái lâu dài, do "các yếu tố đẩy" chi phối.

Barrett và các cộng sự (2001) phát hiện ra rằng: thứ nhất, tập hợp các động cơ bao gồm những yếu tố mà trước đây chúng ta hay gọi là "các yếu tố đẩy" bao gồm: giảm thiểu rủi ro, ứng phó với sự suy giảm lợi nhuận trong một hoạt động nào đó, chẳng hạn như cung ứng lao động gia đình khi đất đai hạn chế do áp lực dân số và sở hữu đất đai manh mún, phản ứng với những khủng hoảng hoặc sự hạn hẹp tiền bạc, chi phí giao dịch cao, khiến các hộ gia đình phải tự cung cấp một số sản phẩm và dịch vụ, vv Tập hợp động cơ thứ hai bao gồm các "yếu tố kéo": thực hiện những bổ sung chiến lược giữa các hoạt động, chẳng hạn như tích hợp cây trồng-vật nuôi hoặc xay xát và nuôi lợn, chuyên môn hóa khi cần nhắc lợi thế của các công nghệ cao cấp, kỹ năng hay nguồn vốn, v.v....

Các hộ gia đình cũng sử dụng đa dạng hóa thu nhập để ứng phó trước những rủi ro hoặc đối phó với những biến động đã xuất hiện (Reardon, Delgado, và Malton năm 1992; Reardon và các cộng sự 1998). Ở các nước đang phát triển, chỉ có một số ít hộ gia đình thu nhập từ một nguồn duy nhất. Các nghiên cứu về bền vững sinh kế trong những điều kiện bất ổn kinh tế kết luận rằng đa số các hộ gia đình không để rơi vào tình trạng chỉ phụ thuộc vào một hoặc hai nguồn thu nhập trong một thời gian dài (Reardon 1997; Bryceson 1999; Ellis 2000). Trên

diversification at the household level. According to Barrett et al (2001), these include:

- (1) Self-insurance against risk in the context of missing insurance markets (e.g., Kinsey, Burger, and Gunning 1998);
- (2) An ex post coping strategy (e.g., Reardon, Delgado, and Malton 1992), with extra individuals and extra jobs taken on to stem the decline in income;
- (3) An inability to specialize due to incomplete input markets;
- (4) A way of diversifying consumption in areas with incomplete output markets;
- (5) Simple aggregation effects where the returns to assets vary by individual or across time and space.

In rural areas of developing countries, diversification into non-farm income sources is growing over time and now accounts for a considerable share of household income. In an extensive analysis of household surveys from 1970s through the 1990s, Reardon et al. (1998) find an average non-farm income share of 42 percent in Africa, 40 percent in Latin America, and 32 percent in Asia. Many studies in rural Africa find positive association between non-farm diversification and household welfare. On the basis of these findings, recommendations such as the promotion of non-farm

thực tế, có một số yếu tố chi phối sự đa dạng hóa thu nhập ở mức hộ gia đình. Theo Barrett và các cộng sự (2001), những yếu tố này bao gồm:

- (1) Tự bảo hiểm chống rủi ro trong bối cảnh không có thị trường bảo hiểm (ví dụ, Kinsey, Burger, và Gunning 1998);
- (2) Một chiến lược ứng phó hưởng ứng (ví dụ, Reardon, Delgado, và Malton 1992), khi có thêm thành viên hoặc công việc để ngăn chặn sự suy giảm thu nhập;
- (3) Không có khả năng chuyên môn hóa do các thị trường đầu vào chưa hoàn chỉnh;
- (4) Một cách đa dạng hóa tiêu thụ ở những vùng có thị trường đầu ra chưa hoàn chỉnh;
- (5) Các hiệu ứng tổng hợp đơn giản trong đó hệ số thu nhập trên tài sản thay đổi theo từng cá nhân, thời gian và không gian.

Trong những vùng nông thôn ở các nước đang phát triển, đa dạng hóa dựa trên các nguồn thu nhập phi nông nghiệp đang ngày càng tăng và hiện nay đã chiếm một tỷ lệ đáng kể trong thu nhập của hộ gia đình. Trong một phân tích bao quát về những nghiên cứu trên các hộ gia đình từ năm 1970 đến năm 1990, Reardon và các cộng sự (1998) thấy rằng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp ở châu Phi là 42 phần trăm, 40 phần trăm ở Mỹ Latinh, và 32 phần trăm ở châu Á. Nhiều nghiên cứu ở vùng nông

employment in rural areas as a policy tool have gained widespread support by development agencies, including the World Bank and non-governmental organizations (Delgado and Siamwalla 1999).

3. Household non-farm activities

3.1. Declining a share of agriculture in GDP and labor

World Development Report (2008) supposed that According to World Development Report (2008), the process of economic development is one of continuous redefinition of the roles of agriculture, manufacturing, and services. Two empirical regularities characterize this structural transformation. First, at low levels of development, the shares of agriculture in gross domestic product (GDP) and in employment are large (up to 50 percent and 85 percent, respectively), but they decline as countries develop (figure 1.2). Patterns of structural transformation have been observed historically in most developed countries and are currently taking place in developing countries that experience growth. Agriculture's essential but declining contribution to growth as countries develop. Many poor countries still display high agricultural shares in GDP and

thôn châu Phi cho thấy có mối liên hệ tích cực giữa đa dạng hóa thu nhập phi nông nghiệp và mức độ giàu có của hộ gia đình. Dựa trên những phát hiện này, người ta đã đưa ra những kiến nghị như thúc đẩy việc làm phi nông nghiệp ở vùng nông thôn như một công cụ chính sách và đã nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các cơ quan phát triển, bao gồm cả Ngân hàng Thế giới và các tổ chức phi chính phủ (Delgado và Siamwalla 1999).

3. Các hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình

3.2. Giảm tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP và lao động

Báo Cáo Phát Triển Toàn cầu (2008) cho rằng quá trình phát triển kinh tế là một trong những quá trình liên tục định nghĩa lại vai trò của nông nghiệp, sản xuất và dịch vụ. Có hai qui luật thực nghiệm đặc trưng cho sự chuyển dịch cơ cấu này. Đầu tiên, ở những cấp độ phát triển thấp, đóng góp của nông nghiệp trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và trong việc làm lớn (tương ứng đến 50 phần trăm và 85 phần trăm), nhưng những con số này giảm đi khi đất nước phát triển (hình 1.2). Mô hình chuyển đổi cơ cấu này hầu như đúng với đa số các nước và hiện nay đang diễn ra ở các nước đang phát triển đang trong giai đoạn tăng trưởng. Nông nghiệp cần thiết nhưng giảm đóng góp vào quá trình tăng trưởng khi đất nước phát triển. Nhiều nước nghèo vẫn có tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP và việc

employment (an average of 34 and 64 percent* respectively, in Sub-Saharan Africa). In countries in the \$400-to-\$ 1,800 GDP per capita range, many of them in Asia, agriculture is on average 20 percent of GDP and 43 percent of the labor force. These ratios decline to 8 percent and 22 percent, respectively, in countries in the \$1,800-to-\$8,100 GDP per capita range, many of them in Eastern Europe and Latin America. Adding the forward and backward links to agriculture (extended agriculture) typically increases the share in the economy by half or more, especially in the middle- income countries.

According to Clemens et al. (2008), the decline in agriculture's GDP share resulted from increases in industry's share (especially manufacturing). The share of manufacturing doubled in Malaysia and significantly increased in Thailand during structural transformation process. Malaysia is an interesting case. Although the size of the service sector has been large, it seems to have played a supporting rather than a driving role in the transformation process for most countries. The exception is India, where the service sector's share in GDP increased from 42 percent to 52 percent (driven mainly by the information technology sector). Driven by different growth rates across sectors, the export structures of the countries also changed during the transformation period: agricultural exports as a share of total exports declined while the share

làm cao (giá trị trung bình tương ứng là 34 và 64 ở tiểu vùng Sahara châu Phi). Ở những nước có GDP bình quân đầu người từ \$ 400 đến \$ 1,800, chủ yếu ở châu Á, tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP và lực lượng lao động tương ứng là 20 phần trăm và 43 phần trăm. Những tỷ lệ này giảm xuống còn 8 phần trăm và 22 phần trăm ở các nước có thu nhập bình quân đầu người từ \$ 1800-đến \$ 8100, chủ yếu ở khu vực Đông Âu và Mỹ Latinh. Cộng thêm những mối liên hệ qua lại vào nông nghiệp (nông nghiệp mở rộng) thường làm tăng tỷ lệ đóng góp của nó vào nền kinh tế một nửa hoặc nhiều hơn, đặc biệt là ở các nước thu nhập trung bình.

Theo Clemens và các cộng sự (2008), sự giảm tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào GDP là do sự tăng tỷ lệ đóng góp của công nghiệp (đặc biệt là lĩnh vực sản xuất). Tỷ lệ đóng góp của các ngành sản xuất tăng gấp đôi ở Malaysia và tăng lên đáng kể ở Thái Lan trong quá trình chuyển dịch cơ cấu. Malaysia là một trường hợp thú vị. Mặc dù quy mô của ngành dịch vụ lớn, nhưng dường như nó chỉ đóng vai trò hỗ trợ chứ không phải vai trò chủ đạo trong quá trình chuyển đổi cơ cấu trên cả nước. Trường hợp ngoại lệ là Ấn Độ, ở đây tỷ lệ đóng góp của ngành dịch vụ vào GDP tăng từ 42 phần trăm đến 52 phần trăm (chủ yếu do lĩnh vực công nghệ thông tin). Do tốc độ tăng trưởng ở các ngành khác nhau, cơ cấu xuất khẩu của các nước cũng thay đổi trong thời gian chuyển đổi: đóng góp của xuất khẩu

of manufacturing exports increased substantially.

Figure 2-1: Share of labor and GDP in agriculture

Share of labor and GDP in agriculture 1.0

GDP per capita, constant 2000 US\$ (log scale)

Source: WDR 2008, data from World Bank 2007.

Note: The asterisk (*) indicates that the data are based on the 2000 US\$ constant price level and the number of observations is 100.

3.2. Increasing role of non-farm activities in household economy

One of the important roles of non-farm activities is to provide work in the slack periods of the agricultural cycle. After surveying farm management surveys and time allocation studies of African farm households, Haggblade et al. (1989) conclude that 15-65% of farmers have secondary employment in the non-farm sector and 15-40% of total family labor hours are devoted to income-generating non-farm activities. As countries develop, more of these tasks are commercialized and more non-farm employment appears in the statistics.

Moreover, the increasing demand for products and services from non-farm

agriculture into total output exports decreased when the contribution of the industrial sector to total output increased.

Hình 2-1: Tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào lao động và GDP

Tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp vào lao động và GDP

1.0

GDP bình quân đầu người, cố định ở mức 2000 US\$ (thang log)

Nguồn: Nhóm WDR 2008, dựa theo dữ liệu của ngân hàng thế giới.

Lưu ý: Danh sách mã ba ký tự và các quốc gia mà chúng tôi biểu diễn ở trang xviii.

3.2. Tăng cường vai trò của các hoạt động phi nông nghiệp trong kinh tế hộ gia đình

Một trong những vai trò quan trọng của các hoạt động phi nông nghiệp là tạo việc làm trong những khoảng thời gian rảnh (thời gian nhàn rỗi) của chu kỳ nông nghiệp. Sau khi xem xét các nghiên cứu về quản lý trang trại và phân bổ thời gian của các hộ gia đình ở châu Phi, Haggblade và các cộng sự (1989) kết luận rằng 15-65% nông dân có việc làm thứ hai trong lĩnh vực phi nông nghiệp và 15-40% tổng số giờ lao động gia đình dành cho các hoạt động phi nông nghiệp tạo thêm thu nhập. Khi đất nước phát triển, càng có nhiều nhiệm vụ được thương mại hóa và việc làm phi nông nghiệp xuất hiện trong số liệu thống kê ngày càng nhiều.

Hơn nữa, nhu cầu ngày càng tăng đối

activities are technological and management in agriculture. When productivities of agriculture were boosts, landowning households have more incomes from land. In turn, these landowning households use their new income to buy more labor-intensive goods and services, which are produced by the people working in small scale firms in the non-farm sector. Households with people work in non-farm activities have more income and they decide to widen their current activities or their neighbor also want to joint non-farm activities. When the household's decision to need extra labor to the non-farm sector, it can be understand as a specific application of the class of behavioral models of factor supply in general, and labor in particular.

Economic model the labor supply as well as capital investment function to an activity is a function of incentives and capacity variables. The household is assumed to want to maximize earnings subject to constraints imposed by its limited resources and in trade-off with its desire to minimize risk. The household need to choose its "determined variables", the labor supply and capital investment decisions, in this case are "diversification" into non-farm activity. Then, the diversification choice can be decomposed into five interdependent and simultaneous choices.

(1) Non-farm participation: choice

với các sản phẩm và dịch vụ từ các hoạt động phi nông nghiệp là công nghệ và quản lý trong nông nghiệp. Khi năng suất nông nghiệp tăng, các hộ gia đình sở hữu đất càng có thêm nhiều thu nhập từ đất. Do đó, các hộ gia đình sử dụng thu nhập mới của họ để mua thêm nhiều hàng hóa và dịch vụ lao động do những người làm việc trong các công ty quy mô nhỏ trong lĩnh vực phi nông nghiệp tạo ra. Những hộ gia đình có người làm việc trong các hoạt động phi nông nghiệp sẽ có thêm thu nhập và họ quyết định mở rộng các hoạt động hiện tại của họ hoặc hàng xóm của họ cũng muốn tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp. Khi hộ gia đình quyết định bổ sung thêm lực lượng lao động vào các ngành phi nông nghiệp, chúng ta có thể hiểu đó là một ứng dụng cụ thể của lớp mô hình hành vi yếu tố cung nói chung và lao động nói riêng.

Mô hình kinh tế cung ứng lao động cũng như hàm đầu tư vốn vào một hoạt động là một hàm của các biến động cơ và năng lực. Chúng ta giả sử các hộ gia đình muốn tối đa hóa thu nhập trong những ràng buộc nhất định về nguồn lực có giới hạn và dung hòa với mong muốn giảm thiểu rủi ro. Các hộ gia đình cần phải chọn "các biến xác định" của họ, nguồn cung ứng lao động và quyết định đầu tư vốn, trong trường hợp này là "sự đa dạng hóa" vào các hoạt động phi nông nghiệp. Thế thì, lựa chọn đa dạng có thể được chia ra thành năm lựa chọn phụ thuộc lẫn nhau và đồng thời.

<p>of farm sector activity or non-farm activity.</p> <p>(2) Level of non-farm activity.</p> <p>(3) Sector choice: manufacturing or services.</p> <p>(4) Location: whether to undertake it locally or elsewhere.</p> <p>(5) Form: whether to undertake self-employment or wage-employment.</p> <p>In a developing rural economy, where the scope of employments for the increasing labor forces is extremely limited in agriculture sector, the income diversification through non-farm activities has become a growing reality. A key factor need to note here is the distribution of land. In land-scarce, labor rich countries - like China, India - inadequate access to land may tend to "push" poorer households out of agriculture and into the non-farm sector. Thus, non-farm income may have a positive impact on inequality and poverty. Studies by Adams (1995) in Pakistan and Chinn (1979) in Taiwan indicate that non-farm income reduces rural income inequality. According to Adams (1995) non-farm income benefits the poor because the share of non-farm income varies inversely with both size of land owned and total rural income.</p> <p>On the other hand, studies in Africa</p>	<p>(1) Tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp: lựa chọn các hoạt động nông nghiệp hoặc hoạt động phi nông nghiệp.</p> <p>(2) Mức độ hoạt động phi nông nghiệp.</p> <p>(3) Lựa chọn lĩnh vực: sản xuất, dịch vụ.</p> <p>(4) Địa điểm: thực hiện tại địa phương hay ở nơi khác.</p> <p>(5) Hình thức: lao động tự do hay làm công ăn lương.</p> <p>Trong một nền kinh tế nông thôn đang phát triển, trong đó số lượng công việc trong lĩnh vực nông nghiệp dành cho các lực lượng lao động đang tăng cực kỳ hạn chế, đa dạng hóa thu nhập thông qua các hoạt động phi nông nghiệp đang ngày càng tăng. Một yếu tố quan trọng cần chú ý ở đây là phân phối đất. Ở những quốc gia nhiều lao động, khan hiếm đất - như Trung Quốc, Ấn Độ - việc thiếu đất có xu hướng “đẩy” những hộ gia đình nghèo ra khỏi hoạt động nông nghiệp và vào lĩnh vực phi nông nghiệp. Như vậy, thu nhập phi nông nghiệp có thể có liên quan đến sự bất bình đẳng và nghèo đói. Các nghiên cứu của Adams (1995) ở Pakistan và Chinn (1979) tại Đài Loan chỉ ra rằng thu nhập phi nông nghiệp làm giảm sự bất bình đẳng thu nhập ở nông thôn. Theo Adams (1995) thu nhập phi nông nghiệp mang lại lợi ích cho người nghèo bởi vì thu nhập phi nông nghiệp thay đổi tỷ lệ nghịch với kích thước đất sở hữu và tổng thu nhập nông thôn.</p>
---	---

have generally produced very different results. For instance, Collier et al. (1986) in Tanzania and Matlon (1979) in Nigeria find that non-farm income has a negative impact on rural income distribution because it is mainly large landowners who receive non-farm income. The obverse, then, could hold in land-rich, labor-scarce countries - such as Africa - where ample land access may tend to keep most people in agriculture and to "pull" only richer households into the non-farm sector.

4. Empirical Literature

Findings from studies done by Piesse, Simister, and Thirtle (1998) suggest that in remote areas, non-farm income sources increase income inequality but in areas better connected to the large urban market, that it decreases income inequality. They suggest that in rural areas less well connected to urban centers, the agricultural power structures allow those with higher farm incomes to better exploit non-farm incomes.

With better access to urban markets, they suggest that opportunities for non-farm employment are less dependent on these power structures and are therefore more equalizing of income.

Kinsey, Burger, and Gunning (1998) examine 400 resettled households in

Mặt khác, các nghiên cứu ở châu Phi nhìn chung lại cho ra những kết quả rất khác nhau. Ví dụ, Collier và các cộng sự (1986) ở Tanzania và Matlon (1979) ở Nigeria thấy rằng thu nhập phi nông nghiệp có tác động tiêu cực đến phân phối thu nhập nông thôn bởi vì những người nhận được thu nhập này chủ yếu là những người sở hữu nhiều đất. Do đó, nhận xét này có thể đúng ở các quốc gia nhiều đất, khan hiếm lao động - như Châu Phi - ở đây đất đai dồi dào có khuynh hướng làm cho mọi người hoạt động trong nông nghiệp và chỉ "kéo" những hộ giàu vào lĩnh vực phi nông nghiệp.

4. Các công trình thực nghiệm

Kết quả từ các nghiên cứu do Piesse, Simister, và Thirtle (1998) thực hiện cho thấy rằng ở những vùng sâu vùng xa, các nguồn thu nhập phi nông nghiệp làm tăng bất bình đẳng thu nhập nhưng ở những vùng có mối liên kết tốt hơn với thị trường đô thị lớn, nó làm giảm sự bất bình đẳng thu nhập. Họ cho rằng ở những khu vực nông thôn ít kết nối với các trung tâm đô thị, các cơ cấu quyền lực nông nghiệp cho phép những người có thu nhập cao hơn khai thác tốt hơn các khoản thu nhập phi nông nghiệp.

Khi tiếp cận tốt hơn các thị trường đô thị, đó là cơ hội để lao động phi nông nghiệp ít lệ thuộc vào cấu trúc quyền lực này và do đó tạo cân bằng thu nhập tốt hơn.

rural Zimbabwe over a 13-year period and find that income diversification is a coping strategy used during times of drought, but that the income sources that can be tapped are likely to be low-return activities such as day jobs or agricultural piecework. Empirical studies on income diversification in Zimbabwe, like those elsewhere, have some limitations. First, there is little focus on the role of income diversification in urban settings. Urban poor households share some of the same risks as their rural counterparts, such as varying returns to labor, market failures, and the risks of structural adjustment and macroeconomic policy changes. Second, the studies use the share of non-farm income as a proxy indicator for income diversification. This indicator is difficult to measure, requiring an accurate accounting of the level of income from farm and non-farm sources. Moreover, it does not facilitate urban-rural comparison because of the lower relevance of non-farm income share as an income diversification measure in urban areas.

Empirical studies in Ethiopia and Tanzani by Dercon and Krishnan (1996) and in India by Micevska and Rahut (2008), find similar results.

Kinsey, Burger, và Gunning (1998) khảo sát 400 hộ tái định cư ở vùng nông thôn Zimbabwe trong khoảng thời gian 13 năm và thấy rằng đa dạng hóa thu nhập là một chiến lược ứng phó trong thời gian hạn hán, nhưng các nguồn thu nhập này chỉ yếu là các hoạt động lợi nhuận thấp chẳng hạn như công việc làm thuê hàng ngày hoặc trả lương theo sản phẩm nông nghiệp. Nghiên cứu thực nghiệm về đa dạng hoá thu nhập ở Zimbabwe, cũng giống như những nơi khác, có một số hạn chế. Trước hết, họ rất ít tập trung vào vai trò của đa dạng hóa thu nhập trong môi trường đô thị. Những hộ nghèo ở đô thị cũng có những rủi ro giống như những hộ nghèo ở vùng nông thôn chẳng hạn như tỷ lệ lợi nhuận trên công sức lao động thay đổi, những biến động thị trường và những rủi ro liên quan đến điều chỉnh cơ cấu và thay đổi chính sách kinh tế vĩ mô. Thứ hai, những nghiên cứu này sử dụng tỷ lệ đóng góp của thu nhập phi nông nghiệp như một yếu tố đại diện cho đa dạng hóa thu nhập. Chỉ số này rất khó đo, đòi hỏi phải tính chính xác các mức thu nhập từ các nguồn nông nghiệp và phi nông nghiệp. Hơn nữa, nó không giúp chúng ta so sánh thành thị-nông thôn vì mối quan hệ giữa tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp và đa dạng hóa thu nhập ở thành thị và nông thôn không tương quan với nhau nhiều (khác biệt nhau).

Những nghiên cứu thực nghiệm ở Ethiopia và Tanzani của Dercon và Krishnan (1996) và ở Ấn Độ của

Household composition seems more influential in terms of diversification strategies. First, the household size is found to have a positive and significant impact on the decision to diversify agricultural activities: every additional member in a household increases the probability of undertaking on-farm diversification. Second, a larger male labor force is associated with a much higher probability of both local off-farm diversification and migration. These results can be explained by increasing returns to scale in household chores for households with a larger size and more labor availability that makes it easier for them to let some members engage in non-farm activities.

Among household assets variables, credit constraint is as far as one of the strongest factors impacting on households' decisions to diversify. A constrained access to credit strongly reduces the probability of engaging in any diversification strategy, both farm and non-farm. This result is consistent with the empirical literature showing that activity diversification is associated with entry-barriers and that financial resources or access to credit are needed to cover the starting-up investment of new activities e.g. Barrett et al., (2001); Abdulai & CroleRees, (2001); and Woldenhanna & Oskam, (2001)).

Micevska và Rahut (2008) cũng thu được những kết quả tương tự. Thành phần gia đình dường như ảnh hưởng nhiều hơn đến các chiến lược đa dạng hóa. Trước hết, người ta thấy quy mô hộ gia đình có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến việc quyết định đa dạng hóa các hoạt động nông nghiệp: có thêm mỗi thành viên làm tăng khả năng thực hiện đa dạng hóa nông nghiệp. Thứ hai, lực lượng lao động nam càng nhiều càng dễ dẫn đến việc đa dạng hóa phi nông trại địa phương và di cư. Những kết quả này có thể được giải thích theo quy luật tăng lợi nhuận theo quy mô trong công việc gia đình đối với những hộ có kích thước lớn hơn và có lực lượng lao động đông hơn tạo điều kiện cho một số thành viên tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp.

Trong số các biến tài sản của hộ gia đình, hiện nay rào cản tín dụng là một trong những yếu tố tác động mạnh nhất đến quyết định đa dạng hóa của hộ gia đình. Việc khó tiếp cận với nguồn tín dụng có thể giảm mạnh khả năng tham gia vào bất kỳ chiến lược đa dạng hóa nào, cả nông nghiệp và phi nông nghiệp. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu thực nghiệm, những nghiên cứu này cho thấy sự đa dạng hóa các hoạt động có liên quan đến các rào cản nhập ngành và những nguồn lực tài chính hoặc khả năng tiếp cận nguồn tín dụng là cần thiết để khởi đầu cho việc đầu tư vào các hoạt động mới, xem thêm Barrett và các cộng sự (2001); Abdulai & CroleRees, (2001); và Woldenhanna &

In Latin America, non-farm wage earnings (as a level, not a rate) commonly exceed the value of self-employment earnings. For example, in Brazil, Chile, Colombia, Mexico and Nicaragua, the share of non-farm income from wage employment is on average much higher than that from self-employment. In contrast, in Ecuador, Honduras and Peru, self-employment is more important than non-farm wage employment, particularly in poorer zones. These differences can also be observed over different zones within a given country; for example, Berdegue et al. (2001) show in Chile the wage employment share in rural non-farm enterprises is much higher in the more favorable zone compared to the less. Ruben and van den Berg (2001) and Isgut (2004) show that non-farm wage income is much higher than self-employment income in the northern region of Honduras near towns that are linked in with better infrastructure and in higher density of rural towns, while in the southern zone infrastructure and town where density is lower, self-employment is much more important.

Non-farm economy still is the key concept for both researchers and policy makers in promoting and implementing rural development strategies (Bertini et al., 2006; Lanjouw and Shariff, 2001; Davis 2001). Non-farm economy can help reduce poverty by generating

Oskam, (2001)).

Ở châu Mỹ Latinh, thu nhập tiền lương phi nông nghiệp (với vai trò là một mức, không phải tỷ lệ) thường lớn hơn thu nhập từ lao động tự do. Ví dụ, ở Brazil, Chile, Colombia, Mexico và Nicaragua, tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp từ làm công ăn lương trung bình cao hơn thu nhập từ lao động tự do. Ngược lại, ở Ecuador, Honduras và Peru, lao động tự do quan trọng hơn lao động làm công ăn lương phi nông nghiệp, đặc biệt là ở những khu vực nghèo hơn. Các nhà nghiên cứu cũng quan sát thấy những sự khác biệt này ở các vùng khác nhau trong một quốc gia; ví dụ, Berdegúe và các cộng sự (2001) thấy ở vùng nông thôn Chile tỷ lệ làm công ăn lương trong các doanh nghiệp phi nông nghiệp ở khu vực ưu đãi cao hơn nhiều so với khu vực ít ưu đãi. Ruben và van den Berg (2001) và Isgut (2004) thấy rằng thu nhập làm công ăn lương phi nông nghiệp cao hơn nhiều thu nhập từ lao động tự do ở khu vực phía Bắc của Honduras gần thị trấn, nơi có cơ sở hạ tầng tốt hơn và mật độ thị trấn cao hơn, trong khi ở khu vực phía nam cơ sở hạ tầng và mật độ dân cư trong thị trấn thấp hơn, lao động tự do đóng vai trò quan trọng hơn.

Kinh tế phi nông nghiệp vẫn là một khái niệm quan trọng đối với các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách trong việc thúc đẩy và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn (Bertini và cộng sự, 2006; Lanjouw và Shariff năm

alternative income sources; Non-farm economy can stimulate agricultural growth, because reduction of agricultural labor increases productivity and thus indirectly family incomes. Policies stimulating non-farm economy can also diminish rural-to-urban migration, which is a serious problem in many transition economies (Knerr and Winnicki, 2003). Out of seven African household studies which permit this comparison, four cases including Botswana, Kenya, Malawi, and Zimbabwe show non-farm wage income nearly twice as important as self-employment while the other three cases e.g. Rwanda, Ethiopia, and Sudan suggest the reverse (Reardon, 1997). In all regions, the wage share of non-farm earnings increases near towns while part-time self-employment looms largest in remote, rural areas.

Alain de Janvry, Elisabeth Sadoulet, and Nong Zhu (2005) using household survey data from Hubei province to simulate the counterfactual of what rural households' incomes, poverty, and inequality would be in the absence of access to non-farm sources of income. They find out that without non-farm employment, rural poverty would be much higher and deeper, and that income inequality would be higher as well. They also find that education,

2001; Davis 2001). Kinh tế phi nông nghiệp có thể giúp xóa đói giảm nghèo thông qua việc tạo ra các nguồn thu thay thế; Kinh tế phi nông nghiệp có thể kích thích tăng trưởng nông nghiệp do việc giảm lao động nông nghiệp làm tăng năng suất và do đó ảnh hưởng gián tiếp đến thu nhập của hộ gia đình. Những chính sách kích thích kinh tế phi nông nghiệp cũng có thể làm giảm việc di cư từ nông thôn ra thành thị, đây là một vấn đề nghiêm trọng ở những nước có nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi (Knerr và Winnicki, 2003). Để so sánh, chúng ta xét bảy nghiên cứu trên các hộ gia đình châu Phi, bốn trường hợp ở Botswana, Kenya, Malawi, Zimbabwe có thu nhập làm công ăn lương gần gấp hai lần lao động tự do trong khi ba trường hợp còn lại ví dụ như Rwanda, Ethiopia, và Sudan lại trái ngược (Reardon, 1997). Trong tất cả các vùng, tỷ lệ tiền lương thu nhập phi nông nghiệp tăng gần thị trấn trong khi lao động tự do bán thời gian tăng mạnh ở các vùng sâu vùng xa, khu vực nông thôn.

Alain de Janvry, Elisabeth Sadoulet và Nong Zhu (2005) sử dụng số liệu điều tra từ các hộ gia đình ở tỉnh Hồ Bắc để mô phỏng phản thực tế về thu nhập của hộ gia đình, sự nghèo đói và bất bình đẳng khi không có các nguồn thu nhập phi nông nghiệp. Họ phát hiện ra rằng nếu không có việc làm phi nông nghiệp, tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn sẽ cao hơn và mức độ trầm trọng hơn và bất bình đẳng thu nhập cũng cao hơn. Họ cũng

proximity to town, neighborhood effects, and village effects are crucial in helping particular households gain access to these opportunities. They also find that those who stay as pure farmers have non-observable characteristics that make them much more productive in agriculture, implying positive selection on these characteristics. Moreover, participation in non-farm activities has a positive spillover effect on household farm production. In addition, it also fits to the fertile literature on the growing importance of rural non-farm sector in developing countries.

Peter Lanjouw, Abusaleh Shariff, and Dil Bahadur Rahut (2007) pay attention to the significance of the non-farm sector in the rural Indian economy since the early 1970s. They found that the correlation between employment in the non-farm sector and a growing non-farm sector with on agricultural wage rate in rural India. Analysis shows that non-farm incomes account for a significant proportion of household income in rural in the 1980s, of the nearly 40 million additional jobs generated, the majority (6 out of every 10) were in the farm sector. Between 1993/4 and 2004/5, non-farm employment growth had outstripped agriculture, as 6 of every 10 new jobs in rural India were generated in the non-farm sector. The largest increase in incremental employment attributed to the non-farm sector took place between 1999/0 and 2004/5. There is a considerable variation across

phát hiện rằng giáo dục, sống gần thị trấn, các hiệu ứng hàng xóm, làng xã đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ các hộ gia đình tiếp cận được những cơ hội của họ. Họ cũng thấy rằng những người nông dân thuần túy có những tính cách đặc biệt làm cho họ hoạt động hiệu quả hơn trong nông nghiệp, tức là chọn lọc tích cực những tính cách này. Hơn nữa, việc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp có hiệu ứng lan tỏa tích cực đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của hộ gia đình. Ngoài ra, nó cũng phù hợp với nhiều nghiên cứu về tầm quan trọng của lĩnh vực phi nông nghiệp nông thôn ở các quốc gia đang phát triển.

Peter Lanjouw, Abusaleh Shariff, và Dil Bahadur Rahut (2007) chú ý đến tầm quan trọng của khu vực phi nông nghiệp trong nền kinh tế nông thôn Ấn Độ từ năm 1970. Họ phát hiện ra rằng có mối liên hệ giữa lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp và tốc độ tăng trưởng của lĩnh vực phi nông nghiệp với mức lương nông nghiệp ở vùng nông thôn Ấn Độ. Phân tích cho thấy thu nhập phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn trong những năm 1980, thêm khoảng 40 triệu công việc được tạo ra, đa số (6 trong số 10) thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Từ 4/1993 đến 5/2004, tăng trưởng lao động phi nông nghiệp đã vượt qua nông nghiệp, vì 6 trong số 10 việc làm mới ở nông thôn Ấn Độ thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp. Sự gia tăng lao động phi nông nghiệp mạnh nhất từ

quintiles and across major Indian states. Education, wealth, caste, village level agricultural conditions, population densities and other regional factors determine the access to non-farm occupations. Direct contribution of the non-farm sector to poverty reduction is possibly quite muted as the poor lack the assets. It was also found that the growth of certain non-farm sub-sectors is strongly associated with higher agricultural wage rates. Participation by individuals and households in rural non-farm sector has been intensively informed, especially in terms of factors at individual and household level underlying such participation. This literature has however informed little on the effect of trade reforms (and other policy measures) on the decision making process by rural households to participate in non-farm activities.

Mukesh Eswaran, Ashok Kotwal, Bharat Ramaswami and Wilima Wadhwa (2005) only assess the impact of the liberalization measures undertaken in the decades of the 80s and 90s on earnings and gender disparity across India. They find out that the non-farm sector is a push factor and would have played a greater role on increasing percentage of the population were educated because it has created jobs for literate people and the younger cohorts who are able to raise their educational status and move out of

năm 1999 đến 5/2004. Tuy nhiên, quá trình này khác nhau ở các nhóm và các bang chính của Ấn Độ. Giáo dục, sự giàu có, đẳng cấp, các điều kiện nông nghiệp cấp thôn, mật độ dân số và các yếu tố khu vực khác xác định khả năng tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp. Đóng góp trực tiếp của lĩnh vực phi nông nghiệp vào việc xóa đói giảm nghèo có thể không thể hiện rõ vì người nghèo thiếu tài sản. Người ta cũng thấy rằng sự tăng trưởng của một số ngành phi nông nghiệp nhất định có mối liên hệ chặt chẽ với mức lương nông nghiệp ngày càng tăng. Sự tham gia của các cá nhân và hộ gia đình vào lĩnh vực phi nông nghiệp ngày càng nhiều, đặc biệt xét theo các yếu tố ở mức cá nhân và gia đình đằng sau quá trình tham gia đó. Tuy nhiên những tài liệu này ít đề cập đến tác động của cải cách thương mại (và các biện pháp chính sách khác) đến quá trình ra quyết định tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp của các hộ gia đình nông thôn.

Mukesh Eswaran, Ashok Kotwal, Bharat Ramaswami và Wilima Wadhwa (2005) chỉ đánh giá tác động của các biện pháp tự do hóa được tiến hành trong thập kỷ 80 và 90 đến thu nhập và bất bình đẳng giới trên toàn Ấn Độ. Họ thấy rằng lĩnh vực phi nông nghiệp là một yếu tố đẩy và sẽ đóng vai trò lớn hơn khi tỷ lệ người đi học nhiều hơn vì nó tạo ra công việc cho những người biết chữ và những người trẻ, những người có khả năng nâng cao trình độ và rời khỏi lĩnh vực nông nghiệp. Lĩnh vực phi nông nghiệp không trực tiếp tạo ra lợi ích cho những nhân công nữ. Tuy

agriculture. Non-farm sectors does not create directly benefit for women employees. However, when men find jobs in non-farm sectors women seem to substitute for them in the agricultural activities. The growth of agricultural productivity through technical change has played a major role in raising the agricultural wages and then, the earnings of women can be increased when agricultural productivity increases.

S. Ranjan (2007) agrees that there are trends in the level and nature of employment in the rural non-farm sector. The rise in male workers was larger than the rise in female workers and the manufacturing units in the non-farm sector continued to absorb the highest number of workers. The demand-pull factors at work are the expansion of employment in sub-sectors-construction, trade-hotels, restaurants, transport and communications sectors hold promise of employment opportunities. The expansion in these sectors could be due to both the push and pull factors. The gender wise distribution gives a clear impression of **distress (nghèo tún, lo lắng)**-driven employment increase. The survey revealed that although linkages between the farm and non-farm sectors in rural India were multifarious and strong, yet there were examples of a vibrant non-farm sector that was emerging without the support of the agricultural sector. The scenario as a whole make a believer of the role of both the demand and distress -pull as well as

nhiên, khi người đàn ông tìm được việc làm trong các lĩnh vực phi nông nghiệp phụ nữ có thể thay thế họ trong các hoạt động nông nghiệp. Sự tăng năng suất nông nghiệp do thay đổi kỹ thuật đóng vai trò ngày càng lớn trong việc nâng cao tiền công nông nghiệp và vì thế, số tiền kiếm được của phụ nữ cũng tăng khi năng suất trong nông nghiệp tăng.

S. Ranjan (2007) thừa nhận rằng có một xu hướng trong mức độ và bản chất của việc làm trong lĩnh vực phi nông nghiệp nông thôn. Sự gia tăng nhân công nam mạnh hơn sự gia tăng nhân công nữ và các đơn vị sản xuất trong lĩnh vực phi nông nghiệp tiếp nhận số lượng nhân công lớn nhất. Các yếu tố cầu kéo việc làm là sự mở rộng việc làm trong các ngành như xây dựng, thương mại-khách sạn, nhà hàng, vận tải và các lĩnh vực thông tin liên lạc hứa hẹn nhiều cơ hội việc làm. Việc mở rộng các lĩnh vực này có thể do cả yếu tố kéo và đẩy. **Phân bố theo giới tính cũng cho chúng ta thấy rõ lao động tham gia công việc do distress tăng.** Cuộc khảo sát cho thấy rằng mặc dù mối liên hệ giữa các lĩnh vực nông nghiệp và phi nông nghiệp ở vùng nông thôn Ấn Độ là phong phú, mạnh mẽ, tuy nhiên cũng có trường hợp lĩnh vực phi nông nghiệp nổi lên khi không có sự hỗ trợ của lĩnh vực nông nghiệp. Xét tình huống một cách tổng thể chúng ta càng thấy được vai trò của cả yếu tố cầu và kéo-**distress** cũng như các yếu tố bên ngoài trong việc tạo ra việc làm phi

external factors in generation of non-farm employment. That most of the non-farm activities took place in the unorganized sector.

T.Q. Trung and N.T. Tung (2008) using data from Vietnam Household Living Standards Survey in 1993, 1998, 2002 to analyze multiple indirect effects of trade liberalization on performance and business behaviors of non-farm household enterprises in the context of economic environment change during the transition period in Vietnam. As focus on trade liberalization, they found that Vietnamese economy has experienced high economic growth rate but the total non-farm household enterprises income in the selected industries affected by trade liberalization increased not much. The reason is the entry and exit rates of non-farm household enterprises are quite high in comparison with other international findings. Vietnamese non-farm household enterprises also faced with many constraints in terms of low competition, differentiation and value added chain of products; weak marketing; poor and obsolete technology; weak entrepreneurial skills and low qualifications of non-farm entrepreneurs; insufficient business and market information; and shortage of capital and of skilled

nông nghiệp. Họ cũng thấy rằng hầu hết các hoạt động phi nông nghiệp đã diễn ra trong khu vực chưa được tổ chức.

distress : cảnh khốn cùng, nghèo túng,
distress –pull: tức là người ta tham gia
hoạt động nào đó do nghèo túng thúc
giục

TQ Trung và NT Tung (2008) sử dụng dữ liệu từ Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 1993, 1998, 2002 để phân tích những tác động gián tiếp của tự do hóa thương mại đến hoạt động và các hành vi kinh doanh của các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp trong bối cảnh thay đổi môi trường kinh tế trong giai đoạn chuyển đổi tại Việt Nam. Khi tập trung vào tự do hóa thương mại, họ nhận thấy kinh tế Việt Nam có tốc độ tăng trưởng cao nhưng tổng thu nhập của các doanh nghiệp hộ gia đình khu vực phi nông nghiệp trong những ngành được chọn chịu ảnh hưởng của tự do hóa thương mại tăng không nhiều. Nguyên nhân là do tốc độ nhập ngành và xuất ngành của các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp ở Việt Nam khá cao so với thế giới. Các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp Việt Nam cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn như khả năng cạnh tranh kém, sự khác biệt và giá trị bổ sung thêm vào chuỗi sản phẩm; tiếp thị yếu kém; công nghệ nghèo nàn và lạc hậu; kỹ năng kinh doanh yếu kém và trình độ chuyên môn của các doanh nhân phi nông nghiệp thấp; thông tin

laborers, limited access to credit.

Remco H. Ostendorp, T.Q. Trung and N.T. Tung (2009) were research non-farm household enterprises as pull factor because it providing income generating opportunities, reducing income inequality, and reducing income volatility. They do find that non-farm household enterprises increase income and reduce between-household inequality. But at same time, they find that the role of the non-farm household enterprises sector has been diminishing during the period 1993-2002 in Vietnam. From above findings, they come to conclude that untargeted promotion non-farm household enterprises sector policies will be increasingly difficult to justify, while targeted and export-oriented non-farm household enterprises policies are justified provided that policy-makers have sufficient information to target appropriately and the presence of market failures justify the introduction of policy measures favoring non-farm household enterprises at the expense of the formal sector. Remco H. Oostendorp, T.Q. Trung and N.T. Tung (2009) have the same conclusions with the study of Thai Hung Pham (2007) by using data from Vietnam Household Living Standards Survey in 1993, 1998, 2002 with Multinomial Logit Model regression. The rural labor force has been diversifying into non-farm employment activities and the

kinh doanh và thị trường chưa đầy đủ; và thiếu vốn và các lao động lành nghề, tiếp cận với tín dụng hạn chế.

Remco H. Ostendorp, TQ Trung và NT Tung (2009) đã nghiên cứu các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp với vai trò là yếu tố kéo vì nó cung cấp cơ hội tạo thu nhập, giảm bất bình đẳng thu nhập, và giảm biến động thu nhập. Họ thấy rằng các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp tăng thu nhập và giảm bất bình đẳng giữa các hộ gia đình. Nhưng đồng thời họ cũng thấy rằng vai trò của khu vực doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp đã giảm dần trong giai đoạn 1993-2002 tại Việt Nam. Từ phát hiện trên, họ đi đến kết luận rằng chính sách thúc đẩy khu vực doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp không định hướng ngày càng khó chứng minh được tính hiệu quả, trong khi những chính sách doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp định hướng xuất khẩu lại tỏ ra hiệu quả miễn là những nhà hoạch định chính sách có đủ thông tin để nhắm mục tiêu một cách thích hợp và do sự hiện diện của những biến động thị trường nên cần phải đưa vào các biện pháp chính sách ưu tiên cho các doanh nghiệp hộ gia đình phi nông nghiệp **trích một phần vốn đầu tư từ khu vực thông thường**. Remco H. Oostendorp, TQ Trung và NT Tung (2009) đưa ra kết luận tương tự như nghiên cứu của Thai Hung Pham (2007) dựa trên dữ liệu Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 1993, 1998, 2002 cùng với mô hình hồi quy Logit đa

non-farm sector has become the most important employment source for the rural population outside of agriculture. Gender, ethnicity and education are reported as main individual-level drivers of non-farm diversification. Lands as most important physical assets of rural households are found to be negative to non-farm employment as more lands encourage greater concentration in agriculture. In addition, infrastructures, both physical and institutional, exert important influences on individual participation in the non-farm sector.

CHAPTER III: RESEARCH METHODOLOGY

1. Model specification-dependent variable

Attempts were made to quantify income diversification, so far mostly available for rural areas, focus on estimating the share of non-farm income in total household income (e.g., Block and Webb, 2001; Lanjouw, Quizon, and Sparrow, 2001). The assumption in those studies is that a higher share of non-farm income amounts to higher diversification and less vulnerability to weather-related shocks, the main risk factor in rural environment

thức. Lực lượng lao động nông thôn đang phân hóa vào các hoạt động phi nông nghiệp và khu vực phi nông nghiệp đã trở thành nguồn thu hút lao động quan trọng nhất đối với những người dân nông thôn không tham gia hoạt động nông nghiệp. Theo báo cáo, giới tính, dân tộc (sắc tộc) và giáo dục cũng là những yếu tố cá nhân có tầm ảnh hưởng nhất định trong đa dạng hóa phi nông nghiệp. Người ta thấy rằng đất với vai trò là một tài sản hữu hình quan trọng nhất của các hộ gia đình nông thôn có mối tương quan âm với lao động phi nông nghiệp vì đất càng nhiều càng khuyến khích chủ sở hữu tập trung vào việc làm nông. Ngoài ra, cơ sở hạ tầng, cả cơ sở vật chất và thể chế, cũng gây ảnh hưởng mạnh đến việc tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp của mỗi cá nhân.

CHƯƠNG III: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. **Đặc tả mô hình Biến phụ thuộc**

Hiện nay, các nghiên cứu đang hướng đến mục tiêu **định lượng đa dạng hóa thu nhập**, chủ yếu tập trung vào khu vực nông thôn, tập trung vào việc ước tính tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập của hộ gia đình (ví dụ, Block và Webb, 2001; Lanjouw, Quizon, và Sparrow, 2001). Trong những nghiên cứu này, người ta giả định rằng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp càng cao tương ứng với sự đa dạng hóa càng nhiều và ít bị tổn thương bởi

where agriculture is the main livelihood. However, some important difficulties are associated with using the share of non-farm income as a measure of income diversification. For instance, the share of non-farm income as the proxy indicator for income diversification gives equal risk-mitigation weight to households deriving a given percentage of non-farm income from one versus three income sources. It is a difficult indicator to measure, requiring an accurate accounting of the level of income from all farm and non-farm sources. The share of non-farm income as a measure of income diversification also is less relevant in urban areas, since most income sources there tend to be non-farm. .

A relatively easy-to-measure diversification index will be used to indicate level of diversification of household: the Shannon equitability index. Seeking for more than one income source may arise from the need to reduce income risk emanating, for instance, from macroeconomic policies that result in job losses due to shrinkage of public-sector employment, which may have been the case in Vietnam in the 1990s. Income of households in Vietnam is not balanced at the number source of income. There are marked differences in livelihood strategy in urban and rural areas. The rural areas have a more diversified income base, with 3.55 percent

những cú sốc do thời tiết, yếu tố rủi ro chính trong môi trường nông nghiệp, trong đó nông nghiệp là phương thức sinh kế chính. Tuy nhiên, có một số khó khăn khi dùng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp là thước đo sự đa dạng hóa thu nhập. Ví dụ, nếu chúng ta dùng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp làm chỉ số đại diện cho đa dạng hóa thu nhập sẽ dẫn đến hệ quả là: các hộ gia đình có thu nhập phi nông nghiệp từ một nguồn có hệ số giảm rủi ro bằng các hộ gia đình có thu nhập từ ba nguồn. Chỉ số này cũng khó đo, đòi hỏi chúng ta phải tính toán chính xác mức thu nhập từ tất cả các nguồn nông nghiệp và phi nông nghiệp. Tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp như một thước đo đa dạng hóa thu nhập cũng khó áp dụng cho khu vực thành thị, vì đa số các nguồn thu nhập ở đó là phi nông nghiệp.

Người ta thường dùng một chỉ số đa dạng hóa tương đối để đo để xác định mức độ đa dạng hóa của hộ gia đình: chỉ số công bằng Shannon. Tìm kiếm thêm một nguồn thu nhập có thể nảy sinh nhu cầu giảm rủi ro thu nhập (chẳng hạn do các chính sách kinh tế vĩ mô, dẫn đến mất việc do sự tinh giản biên chế ở khu vực công, điều này đã xảy ra ở Việt Nam trong những năm 1990). Các nguồn thu của các hộ gia đình ở Việt Nam thường không ngang bằng nhau. Chiến lược sinh kế ở khu vực thành thị và nông thôn có sự khác biệt đáng kể. Khu vực nông thôn có nền tảng thu nhập đa dạng hơn, với 3,55 phần trăm phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy

depending on a single income source at time period, while about 6.21 percent of urban households depend on a single income source. Using the income classification on Figure 4, in 2008, over 65.39 percent of rural households had three or four income sources. In urban areas, there are 48.60 percent of households with at least three income sources. While all areas had a less diversified portfolio following the shocks, rural areas were hit harder in terms of reduction in number of income sources. The percentage of households receiving money transfers, very high in both urban and rural areas, around 93%. This is indicative of the fact that pension and domestic remittances were mainly factor of household's money transfer.

The number of income sources as a measure of diversification may be criticized on several grounds. First, a household with more economically active adults, all things being equal, will be more likely to have more income sources. This reflects household labor supply decisions as much as a desire for diversification. This concern uses the number of per capita income sources as well as by including the number of household members in different age, sex, and education categories as explanatory variables in the empirical analysis. Second, it may be argued that there is discrepancy when comparing households receiving different shares of their income from similar activities. For instance, a household obtaining 99 percent of its income from farming and 1 percent from

nhất tại một thời điểm, trong khi khoảng 6.21 phần trăm hộ gia đình đô thị phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất. Sử dụng phân loại thu nhập trong hình 4, chúng ta thấy vào năm 2008, hơn 65,39 phần trăm hộ gia đình nông thôn có ba hoặc bốn nguồn thu nhập. Ở khu vực đô thị, có 48,60 phần trăm hộ gia đình có ít nhất ba nguồn thu nhập. Trong khi tất cả các khu vực ít đa dạng hơn sau những cú sốc, khu vực nông thôn bị ảnh hưởng khó giảm số nguồn thu nhập hơn. Tỷ lệ hộ giao dịch chuyển tiền rất cao ở cả thành thị và nông thôn, khoảng 93%. Nguyên nhân là do lương hưu và các khoản tiền gửi nội địa là thành phần chính trong giao dịch chuyển tiền của các hộ gia đình.

Lấy số lượng nguồn thu nhập làm thước đo sự đa dạng hóa có thể bị chỉ trích dựa trên một số căn cứ. Đầu tiên, một hộ gia đình có những người trưởng thành hoạt động kinh tế nhiều hơn, tất cả những yếu tố còn lại như nhau, sẽ có nhiều khả năng đa dạng hóa các nguồn thu nhập. Điều này cho thấy quyết định cung ứng lao động của hộ gia đình cũng đóng vai trò quan trọng trong đa dạng hóa. Những người theo quan điểm này sử dụng các nguồn thu nhập trên đầu người cũng như số thành viên trong hộ gia đình với lứa tuổi, giới tính, và trình độ giáo dục khác nhau làm các biến giải thích trong phân tích thực nghiệm. Thứ hai, chúng ta có thể dễ dàng suy ra rằng các hộ gia đình tham gia vào các hoạt động như nhau nhưng có thể có tỷ lệ thu nhập khác nhau. Ví dụ, hai hộ gia đình

wage labor has the same number of income sources as a household with 50 percent of its income from farming and 50 percent from wage labor, if appropriate corrections are not made. Since data allow estimating actual incomes from the different sources, assigning weights to account for differences in income shares, using Shannon equitability index. The Shannon equitability index has several advantages over the share of each kinds of income. It is relatively easy to measure, while calculating the non-farm income share involves accounting for the actual household income from various sources. By doing so, for example, a household with 50 percent of its income from farming and 50 percent from wage labor has a more diversified income than another household obtaining more than 50 percent of its income from farming and the rest from wage labor. The index ranges from zero to 100 and states the percentage of the actual income diversification in relation with the maximum possible diversity of income. As a measure of the overall diversity of income by apply the Shannon equitability index. It is derived from the Shannon index, which is usually used to assess the diversity of species (Magurran, 1988). Adapting it leads to:

$$S = \frac{1}{\sum_{i=1}^X (\text{inc share}_i)^2}$$

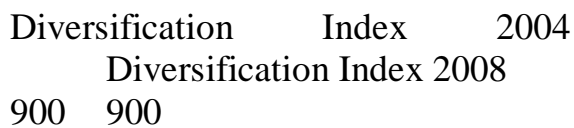
có cùng số nguồn thu nhập nhưng có thể một hộ thu được 99% nguồn thu nhập từ nông nghiệp và 1% từ lao động làm công ăn lương, nhưng hộ còn lại có thể có 50% thu nhập từ nông nghiệp và 50% thu nhập từ lao động làm công ăn lương, do đó chúng ta cần hiệu chỉnh thêm một vài điểm. Vì dữ liệu cho phép ước tính thu nhập thực tế từ các nguồn khác nhau, chúng ta phải ấn định trọng số để tính đến tỷ lệ thu nhập khác nhau thông qua chỉ số công bằng Shannon. Chỉ số công bằng Shannon có một số lợi thế hơn so với tỷ lệ của từng loại thu nhập. Đây là một đại lượng tương đối dễ đo, trong khi để tính toán tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp chúng ta cần phải tính đến tổng thu nhập thực tế của hộ gia đình từ các nguồn khác nhau. Khi làm như vậy, ví dụ, một hộ gia đình với 50 phần trăm thu nhập từ nông nghiệp và 50 phần trăm từ lao động làm công ăn lương sẽ có thu nhập đa dạng hơn một hộ khác có hơn 50 phần trăm thu nhập từ nông nghiệp và phần còn lại từ lao động làm công ăn lương. Chỉ số này có giá trị nằm trong khoảng không đến 100 và cho biết tỷ lệ đa dạng hóa thu nhập thực sự so với đa dạng hóa thu nhập cực đại khả dĩ. Chúng ta có thể đo được mức độ đa dạng hóa thu nhập tổng thể bằng cách áp dụng chỉ số công bằng Shannon. Nó có nguồn gốc từ các chỉ số Shannon, đại lượng thường được sử dụng để đánh giá sự đa dạng của các loài (Magurran, 1988). Điều chỉnh nó ta được:

trong đó S là số nguồn thu nhập và

where S is the number of income sources and $incshare_i$ the share of income from activity i in total household income. The Shannon index H_{income} takes into account both, the number of income sources and their evenness. It is calculated for every household and increases continuously with higher diversity. Based on this index H , the Shannon equitability index E is calculated as:

This index measures the degree of concentration (scattered) of household income into various sources; and it thus measures the level of income diversification. Accordingly, households with most diversified income will have the largest E , and the less diversified incomes are associated with the smallest E . The index takes on its minimum value of 0, for least diversified households (i.e., those depending on a single income source), and the upper limit for index is 100, for household having same income from 4 kinds of activities. The higher the number of income sources and/or the more evenly distributed the income shares, the higher the value of E .

Figure 3-1: Distribution of the diversification index



Source: VHLSS 2004, 2008.

Diversification index is calculated by Shannon equitability index method for measure diversification level of Vietnam rural household. In 2008,

$incshare_i$ là tỷ lệ thu nhập từ hoạt động i trong tổng thu nhập hộ gia đình. Chỉ số Shannon H_{income} tính đến cả số nguồn thu nhập và sự ngang bằng giữa chúng. Nó được tính cho từng hộ gia đình và tăng liên tục khi sự đa dạng hóa càng cao. Dựa trên chỉ số H này, chỉ số công bằng Shannon E có dạng như sau:

Chỉ số này đặc trưng cho mức độ tập trung (phân tán) của thu nhập hộ gia đình vào các nguồn khác nhau; và do đó đặc trưng cho mức độ đa dạng hóa thu nhập. Theo đó, những hộ gia đình có thu nhập đa dạng nhất sẽ có E lớn nhất, và thu nhập càng ít đa dạng có E nhỏ nhất. Chỉ số này có giá trị bằng 0 đối với các hộ gia đình ít đa dạng nhất (nghĩa là những hộ chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất), và giá trị cao nhất là 100, đối với hộ có đồng thời 4 loại hoạt động. Số nguồn thu nhập càng nhiều và/hoặc tỷ lệ của chúng càng gần bằng nhau thì giá trị E càng cao.

Hình 3-1: Phân bố chỉ số đa dạng

Chỉ số đa dạng hóa 2004

Chỉ số Đa dạng hóa 2008

900 900

Nguồn: VHLSS 2004, 2008.

Chỉ số đa dạng hóa được tính theo chỉ số công bằng Shannon đặc trưng cho mức độ đa dạng hóa của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Vào năm 2008, chỉ số đa dạng hoá có sự thay đổi chút ít

Diversification index had a little bit change in comparing with 2004. Most of its value range from 30 to 60. The trend means that households do not like to increase their sources of income and equalize all kinds of income. They now shift from quantitative income diversification to qualitative income diversification. Specializing on 2-3 sources of activities makes their product having competitiveness advantage and getting more profit.

2. Model specification-independent variables

According to FAO (1998), there are two major categories of factors determine a household's decision to participate in economic activities: first, the factors that affect the relative return and risk of agricultural production; second, the factors that determine the capacity to participate in non-farm activities, such as education, access to credit, etc. Alain de Janvry, Elisabeth Sadoulet, and Nong Zhu (2005) assume that these two sets of factors are determined by the household's endowment in physical and human capital and by the environment where it is located. The set of determinants of choice include human and social capital variables, household composition variables, household assets variables, and local institutions and village characteristics. For the household level choice, human and social capital variables include the household head's age and education level, as well as the education level

so với năm 2004. Đa phần giá trị của nó nằm trong khoảng từ 30 đến 60. Nhìn vào xu hướng chúng ta thấy các hộ gia đình không muốn tăng nguồn thu nhập của họ và cân bằng tất cả các loại thu nhập. Lúc này, họ chuyển từ đa dạng hóa thu nhập định lượng sang đa dạng hóa thu nhập định tính. Chuyên về 2-3 nguồn hoạt động làm cho sản phẩm của họ có lợi thế cạnh tranh và thu được nhiều lợi nhuận hơn.

2. Đặc tả mô hình- các biến độc lập

Theo FAO (1998), có hai loại yếu tố chính chi phối quyết định tham gia vào các hoạt động kinh tế của một hộ gia đình: thứ nhất, các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận tương đối và rủi ro trong sản xuất nông nghiệp; thứ hai, các yếu tố quyết định khả năng tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp, chẳng hạn như giáo dục, tiếp cận tín dụng, v.v... Alain de Janvry, Elisabeth Sadoulet và Nong Zhu (2005) cho rằng hai tập hợp yếu tố này được xác định qua nguồn vốn của hộ gia đình ở dạng vật chất và nguồn nhân lực và môi trường tồn tại của nó. Tập hợp các yếu tố quyết định lựa chọn bao gồm các biến nguồn nhân lực và vốn xã hội, biến thành phần hộ gia đình, các biến tài sản hộ gia đình và các tổ chức địa phương và đặc điểm làng xã. Đối với việc lựa chọn ở mức hộ gia đình, các biến nguồn nhân lực và vốn xã hội bao gồm tuổi và trình độ học vấn của chủ hộ, cũng như trình độ học vấn của các thành viên trong gia đình.

of the household's member(s). Household composition refers to household size. Household assets include land holding per capita. Local institutions and village characteristics are taken into account through village density, distance from village to center of province. Basing on de Janvry and Sadoulet (2001), assuming that individual decisions are not independent across members of a given household.

3. Econometric Model

Based on the above research and the data of Vietnam Living Standards Survey 2008 which conducted by World Bank (WB) and the General Statistic Office of Vietnam, qualitative and quantitative analysis are applied; in which, qualitative analysis is used to describe current status of household income and role of non-farm income in total household income; quantitative analysis is used to find which factors are most effect to diversification trend by using Two Stage regression. First, probit regression for household with 1 income resource (Diversification Index equal to 0) and more than 1 kind of income recourse (remaining household), then Least Square regression will be use for household with more than 1 kind of income resource, model for both stage is suggested as follow:

Diversification Index = f (Gender ; Age ; Age square ; Education ; Education Level ; Training ;

Thành phần hộ gia đình đề cập đến số lượng thành viên trong gia đình. Tài sản hộ gia đình bao gồm diện tích đất trên đầu người. Các tổ chức địa phương và đặc điểm làng xã được thể hiện qua mật độ làng xã, khoảng cách từ làng sang trung tâm của tỉnh (thị xã). Căn cứ vào nghiên cứu của de Janvry và Sadoulet (2001), giả định rằng các quyết định cá nhân độc lập giữa các thành viên trong cùng một hộ gia đình.

3. Mô hình kinh tế lượng

Dựa trên những nghiên cứu trên và các dữ liệu từ Điều tra mức sống Việt Nam năm 2008, do Ngân Hàng Thế Giới (WB) và Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện, chúng ta tiến hành các phân tích định tính và định lượng; trong đó, chúng ta sử dụng phân tích định tính để mô tả tình trạng hiện tại của thu nhập hộ gia đình và vai trò của thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập của hộ gia đình; sử dụng phân tích định lượng để tìm những yếu tố tác động mạnh nhất đến khuynh hướng đa dạng bằng cách dùng hồi quy hai giai đoạn. Đầu tiên, hồi quy probit đối với hộ gia đình chỉ có một nguồn thu nhập (chỉ số đa dạng hóa bằng 0) và có nhiều hơn một loại nguồn thu nhập (hộ gia đình còn lại), sau đó dùng hồi quy bình phương tối thiểu cho hộ gia đình có nhiều hơn một loại nguồn thu nhập, mô hình cho cả hai giai đoạn có dạng như sau:

Chỉ số đa dạng hóa = f (giới; Tuổi; Tuổi bình phương, Giáo dục, Trình độ học vấn; Đào tạo; diện tích đất bình quân đầu người; kích thước hộ gia đình; tỷ lệ phụ thuộc; Mật độ làng xã; phần trăm

Landholding per capita ; Household size ; Dependency ratio ; Village Density ; Non-farm percent; Distance from urban center)

Variable description:

1. Gender: Dummy for gender of household head. Using dummies for gender differences instead of estimating separate equations by gender in order to directly compare differences by gender rather than differences among men and women. When household header is women, she is tendency stable income and do not like risk when invest in new activities. Men normally will accept the risk and using family resource into other activities. Since an economy that is composed of households which interact as collective units, rather than one in which individuals interact as purely independent agents, the differences among households as defined by the gender of their head can reveal a lot about different economic experiences.

2. Age, Age square: age of household head. Age has a differential impact on participation in agricultural and non-agricultural, which might potentially be explained by different physical fitness requirements across sectors. Manual agricultural labor is often harder than work in other sectors, so that older people are at a disadvantage.

3. Education: Number of years of schooling of the household head. It

phi nông nghiệp ; Khoảng cách từ trung tâm đô thị)

Mô tả biến:

1 Giới tính: giả định giới tính cho chủ hộ. Sử dụng các biến giả biểu diễn sự khác biệt giới tính thay cho việc ước lượng từng phương trình theo giới tính để so sánh trực tiếp sự khác biệt qua giới tính chứ không phải sự khác biệt giữa nam và nữ. Khi chủ hộ là nữ, cô ta thường muốn có thu nhập ổn định và không thích rủi ro khi đầu tư vào những hoạt động mới. Nam giới thường chấp nhận rủi ro và dốc toàn bộ tài nguyên gia đình vào các hoạt động khác. Bởi vì nền kinh tế bao gồm các hộ gia đình tương tác như các đơn vị tập thể, chứ không phải dưới dạng từng cá nhân tương tác như các tác nhân hoàn toàn độc lập, sự khác biệt giữa các hộ gia đình khi được định nghĩa theo giới tính của chủ hộ có thể nói lên nhiều điều về các trải nghiệm kinh tế khác nhau.

2. Tuổi, Tuổi bình phương: tuổi của chủ hộ. Tuổi có những tác động khác nhau đến việc tham gia vào các hoạt động nông nghiệp, phi nông nghiệp, điều này được phản ánh qua yêu cầu thể chất của từng ngành. Lao động nông nghiệp thủ công thường nặng nhọc hơn các lĩnh vực khác, vì vậy người càng lớn tuổi hơn sẽ càng gặp bất lợi.

3. Giáo dục: Số năm đi học của chủ hộ. Yếu tố này có tác động tích cực đến thu nhập. Trong khi việc học dường như không quan trọng đối với những người

has positive impacts on income. While schooling does not seem to be important for agricultural wage laborers, it significantly increases the probability of finding work in non-agricultural sectors.

4. Education Level: The average number of years of schooling of household members 15 years old and above. Households with higher education level engage more in non-farm activities, and that human capital has an important effect on the level of non-farm income achieved.

5. Number Education: Number of people in household had pass Lower Secondary school degree. Higher people number, the family will have more income from wage and non-farm activities.

6. Training: Dummy variable if member of household trained in non-farm activities. It had same effect as Education in households.

7. Landholding per capita, is the total areas of cultivated land used for agriculture production divided by total member of household, measured by square meters per person. For a rural household, land is the main form of physical capital. Larger per capita landholdings also equip a household better to engage in agriculture. Lower landholding per capita, income from agriculture is not enough for household's expenditures. It makes pressure in household budget and they tend to be

lao động làm công ăn lương trong nông nghiệp (những người làm thuê), nó giúp tăng đáng kể khả năng tìm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp.

4.Trình độ học vấn: Số năm đi học trung bình của các thành viên trong hộ ở tuổi 15 hoặc lớn hơn. Những hộ có trình độ học vấn cao tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp nhiều hơn, và nguồn nhân lực có ảnh hưởng đến mức thu nhập phi nông nghiệp.

5. Chỉ số giáo dục: Số thành viên trong gia đình có trình độ trên Trung Học Cơ Sở. Số người càng nhiều, gia đình đó sẽ càng có thêm nhiều thu nhập từ các hoạt động làm công ăn lương và hoạt động phi nông nghiệp.

6. Đào tạo: biến giả nếu thành viên của hộ gia đình được đào tạo trong các hoạt động phi nông nghiệp. Nó có tác dụng tương tự như giáo dục của hộ gia đình.

7.Diện tích đất bình quân đầu người là tổng diện tích đất canh tác được dùng cho sản xuất nông nghiệp chia cho tổng số thành viên trong hộ gia đình, đơn vị là mét vuông trên người. Đối với hộ gia đình nông thôn, đất là một dạng vốn vật chất chính. Diện tích đất sở hữu bình quân trên đầu người càng lớn cũng tạo điều kiện cho hộ tham gia vào hoạt động nông nghiệp. Diện tích đất sở hữu bình quân trên đầu người càng thấp, thu nhập từ nông nghiệp sẽ không đủ cho chi tiêu của hộ gia đình. Điều này gây áp lực lên ngân sách gia đình và họ có khuynh hướng làm bất cứ việc gì trong

doing anything in non-farm activities to get more income.

8. Household size: The size of the household: land ownership might proxy wealth and contacts, and thereby provides some indication of the extent to which individuals are better placed to take advantage of opportunities in the non-farm sector.

9. Dependency ratio: The percentage of family members engaged in cultivation activities, proxy a latent demand to diversify out of agriculture (and thereby reduce exposure to agriculturally related risk)

10. Village Density: The population density in the village (total village landholdings divided by the village population) a high population density would be expected to push People out of agriculture and may stimulate non-farm activities (through lower transactions costs, economies of agglomeration, etc.)

11. Non-farm Percentage of the labor force employed in non-farm activities: capture the strength of clustering of non-farm activities, and access to the specific infrastructure necessary to promote non-farm activities.

12. Distance from urban center: measured distance (km) from the village that households are living to

các hoạt động phi nông nghiệp để kiếm thêm thu nhập.

8. Quy mô hộ gia đình: Tức là kích thước của hộ gia đình: Diện tích đất sở hữu thể hiện sự giàu có và mối liên hệ, và do đó thể hiện mức độ tận dụng cơ hội tốt hơn của từng cá nhân trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

9. Tỷ lệ Phụ thuộc: Tỷ lệ phần trăm thành viên gia đình tham gia vào hoạt động nông nghiệp, thể hiện nhu cầu tiềm năng trong quá trình đa dạng hóa ra khỏi nông nghiệp (và do đó giảm bớt rủi ro có liên quan đến nông nghiệp)

10. Mật độ làng xã: Mật độ dân số trong làng (tổng diện tích đất sở hữu chia cho số dân trong làng) mật độ dân số càng cao càng dễ đưa mọi người ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp và có thể kích thích các hoạt động phi nông nghiệp (thông qua chi phí giao dịch thấp hơn, economies of agglomeration-tính kinh tế nhờ kết khối, có lợi hơn khi liên kết vv)

11. Phi nông nghiệp Tỷ lệ phần trăm lực lượng lao động làm việc trong các hoạt động phi nông nghiệp: thể hiện mức độ phân nhóm các hoạt động phi nông nghiệp, và khả năng tiếp cận với cơ sở hạ tầng cần thiết để thúc đẩy các hoạt động phi nông nghiệp.

12. Khoảng cách đến trung tâm đô thị: khoảng cách (km) từ làng mà các hộ gia đình đang sinh sống đến trung tâm đô thị gần nhất.

the nearest urban center.

13. CHAPTER IV: DATA ANALYSIS AND DISCUSSIONS

1. Data description

The analysis of the household income structure is based on the 2008 Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS 2008) which covers 9189 rural and urban households from 8 regions of Vietnam, in which 5967 households have data for community. The survey is disaggregated into eight categories and covers a wide range of topics and is therefore well suited to an analysis of the links between different household income sources and household assets and characteristics as well as public assets.

Table 4-1: Structure of family income in the 2008 survey

Income sources	Share of total family income %	of income
Frequency in the sample, % of households		
Agriculture		
- Planting	27.71%	66.70%
- Livestock	4.51%	51.55%
- Services for agriculture	0.39%	2.49%
- Aquaculture	3.49%	24.57%
- Forest and hunting	0.92%	23.39%
Wage	28.67%	60.67%
Non-farm	20.07%	36.72%
Money Transfer	14.23%	93.13%

13. CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU VÀ THẢO LUẬN

1. Mô tả dữ liệu

Việc phân tích cơ cấu thu nhập của hộ gia đình dựa trên Khảo Sát Tiêu Chuẩn Sống Hộ Gia Đình 2008 (VHLSS 2008) - công trình này nghiên cứu trên 9189 hộ gia đình nông thôn và đô thị từ 8 vùng của Việt Nam, trong đó 5.967 hộ gia đình có dữ liệu công khai cho cộng đồng. Cuộc khảo sát được chia thành tám loại và bao trùm một loạt các chủ đề và do đó cũng rất phù hợp để phân tích mối liên hệ giữa các nguồn thu nhập khác nhau của hộ gia đình và tài sản của hộ gia đình và các đặc trưng cũng như tài sản công.

Bảng 4-1: Cơ cấu thu nhập gia đình trong chương trình điều tra năm 2008

Các nguồn thu nhập Tỷ lệ phần trăm trong tổng thu nhập của hộ gia đình %

Tần suất trong mẫu,

% Hộ gia đình

Nông nghiệp

- Trồng trọt 27,71% 66,70%

- Chăn nuôi 4,51% 51,55%

- Dịch vụ

nông nghiệp 0,39% 2,49%

- Nuôi trồng thủy sản 3,49% 24,57%

- Khai thác rừng và săn bắn 0.92% 23.39%

<p>Total family income, Thousand VND per year 500,413,635. Total family survey, household 9189. Per household income, Thousand VND per year 27,583 (Source: VHLSS 2008)</p> <p>Table 4.1 gives the breakdown of “Structure of family income in the 2008 survey”. There are 8 income sources that can be gleaned from the VHLSS data, which form four mutually exclusive categories: agriculture income, wage income, non-farm income, and money transfer income. Agriculture income (farm income) has itself five different sources: planting, livestock, services for agriculture, aquaculture and forest and hunting. Household members could be self-employed in agriculture or own business enterprises. For agricultural households, income from planting is subject to variability and can be derived from cultivation of one crop, many different crops, livestock, or from a mix of crops and livestock, which may have different implications for instability. Non-farm income includes earned and unearned income. Such sources include remittances from family’s members migration to cities, welfare subsidies, pensions, interest (money transfer) and the rural non-farm economy (which includes activities</p>	<p>Làm công ăn lương 28,67% 60,67%</p> <p>Phi nông nghiệp 20,07% 36,72%</p> <p>Chuyên tiền 14,23% 93,13%</p> <p>Tổng thu nhập gia đình, Ngàn đồng mỗi năm 500.413.635. Tổng điều tra gia đình, hộ gia đình 9189.</p> <p>Thu nhập bình quân trên hộ gia đình, Ngàn đồng mỗi năm 27.583</p> <p>(Nguồn: VHLSS 2008)</p> <p>Bảng 4.1 đưa ra phân tích về "Cơ cấu thu nhập gia đình trong cuộc khảo sát năm 2008". Khi xem qua dữ liệu VHLSS, chúng ta thấy có 8 nguồn thu nhập, tạo thành bốn nhóm loại trừ lẫn nhau: thu nhập nông nghiệp, thu nhập làm công ăn lương, thu nhập phi nông nghiệp, và thu nhập chuyên tiền. Thu nhập nông nghiệp có 5 nguồn khác nhau: trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và khai thác rừng và săn bắn. Các thành viên trong hộ gia đình có thể lao động tự do trong nông nghiệp hoặc sở hữu những công ty kinh doanh riêng. Đối với các hộ gia đình nông nghiệp, thu nhập từ trồng trọt chịu sự biến động và có thể là canh tác một vụ, nhiều vụ khác nhau, chăn nuôi, hoặc từ cả trồng trọt và chăn nuôi, những nhân tố này có những tác động khác nhau đối với sự bất ổn.</p> <p>Thu nhập phi nông nghiệp bao gồm thu nhập lương và thu nhập phi tiền lương. Những nguồn như vậy bao gồm tiền gửi từ các thành viên trong gia đình (đã chuyển lên thành phố), các khoản trợ cấp phúc lợi, lương hưu, lãi suất (chuyên tiền) và kinh tế phi nông nghiệp</p>
---	---

based in rural towns). When thinking about a sector definition of 'non-farm' it makes sense to follow the national accounting system. Thus all secondary (including manufacturing, processing, construction) and tertiary (including transport, trade, finance, rent, services) sectors are non-farm, as are some primary sub-sectors, such as mining. Non-farm income can be divided into five sources:

(1) Government employment - includes wages from all government and public sector service;

(2) Private sector - includes wages from private sector companies;

(3) Unskilled labor - includes wages from any unskilled non-farm activity, such as construction, brick-making and ditch digging;

(4) Self-employment - includes profits and earnings from production trade; the process of agriculture, forestry and aquaculture; shop keeping and artisan activities, such as tailoring, home application repair and shoe repair, etc...

(5) Other - includes property benefit, gift, remittances, welfare, pensions, interest.

Income from (1), (2) and (3) are consider as wage income, (4) still keep name as non-farm income and (5) is namely money transfer

nông thôn (bao gồm các hoạt động tại địa phương). Khi nói về định nghĩa khu vực “phi nông nghiệp”, chúng ta phải xét đến **hệ thống kế toán quốc gia**. Do đó tất cả các khu vực thứ cấp (bao gồm sản xuất, chế biến, xây dựng) và cấp ba (bao gồm cả vận tải, thương mại, tài chính, cho thuê, dịch vụ) là phi nông nghiệp, cũng như một số phân ngành chính, chẳng hạn như khai thác mỏ. Thu nhập phi nông nghiệp bao gồm năm nguồn:

(1) Công việc hành chính - bao gồm lương từ tất cả các dịch vụ ở khu vực công và nhà nước;

(2) Khu vực tư nhân - bao gồm lương từ các công ty khu vực tư nhân;

(3) Lao động giản đơn - bao gồm lương từ bất kỳ hoạt động phi nông nghiệp không cần kỹ năng, chẳng hạn như xây dựng, làm gạch và đào mương;

(4) Lao động tự do - bao gồm lợi nhuận và thu nhập từ sản xuất thương mại; nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; quản lý cửa hàng và các hoạt động thủ công, chẳng hạn như may, sửa chữa đồ đạc nội thất và sửa chữa giày, vv ..

(5) Khác - bao gồm lợi ích tài sản, quà tặng, tiền gửi, phúc lợi, lương hưu, lãi suất.

Thu nhập từ (1), (2) và (3) được xem là thu nhập tiền lương, (4) vẫn giữ tên là thu nhập phi nông nghiệp và (5) thuộc loại chuyển tiền. Vì vậy, có 4 nguồn thu nhập khác nhau cần xem xét.

category. So there are 4 different income sources considered.

Data from VHLSS 2008 shows that agriculture is still definitely a main source of income for rural households. Agriculture income occupies 56.70% of the total family income in the households surveyed. This consists of 27.71% in the form of agricultural (activity that includes revenue from sales of farm products and value of own farm products consumed by the household), 3.49% from of aquaculture activities and others income from agriculture like livestock, forest and hunting. Fully 20.07% of family income is derived from non-agricultural income, and another 28.67% is earned from salary. Money transfers are very important for many rural households when 93.13% of households receive transfers (transfers are pensions, unemployment benefits, gift and other social benefits) and make up the remaining 14.23% of family income, the high frequency of recipients reflecting the high proportion of seniors, ex-soldier among the rural population. Although planting and livestock income contribute relatively little to total family income, they are relative large number of households engage in these activities. For most households, family income is quite diversified. "Non-diversifiers", i.e. the households with only one source of income comprise more than 3.04% of all households. Over 75.81% of rural households have both non-farm or salaried income and income from agriculture.

Dữ liệu từ VHLSS 2008 cho thấy nông nghiệp chắc chắn vẫn là một nguồn thu nhập chính của các hộ gia đình nông thôn. Thu nhập nông nghiệp chiếm 56,70% tổng thu nhập của các hộ được khảo sát. Thu nhập gia đình bao gồm 27,71% dưới hình thức nông nghiệp (bao gồm doanh thu từ các hoạt động bán nông sản và giá trị của nông sản do chính hộ gia đình tiêu thụ), 3,49% từ các hoạt động nuôi trồng thủy sản và thu nhập khác từ nông nghiệp như chăn nuôi, làm rừng và săn bắn. 20,07% thu nhập gia đình có nguồn gốc từ thu nhập phi nông nghiệp, và 28,67% khác thu được từ lương. Chuyển tiền rất quan trọng đối với nhiều hộ gia đình nông thôn vì có đến 93,13% số hộ nhận được tiền chuyển (tiền chuyển có thể là lương hưu, trợ cấp thất nghiệp, quà tặng và lợi ích xã hội khác) và chiếm khoảng 14,23% thu nhập gia đình, tần suất người nhận cao cho thấy tỷ lệ người cao niên, cựu chiến binh cao trong dân số nông thôn. Mặc dù thu nhập trồng trọt và chăn nuôi đóng góp tương đối ít vào tổng thu nhập của hộ gia đình, có một số lượng khá lớn hộ gia đình tham gia vào những hoạt động này. Đối với hầu hết các hộ gia đình, các nguồn thu nhập khá đa dạng. "Không đa dạng", tức là các hộ gia đình chỉ có một nguồn thu nhập, những hộ này chỉ chiếm hơn 3,04% trong tổng số hộ. Hơn 75,81% số hộ nông thôn có cả thu nhập phi nông nghiệp hoặc lương và thu nhập nông nghiệp.

2. Descriptive statistics					2. Thống kê mô tả				
Table 4-2: Descriptive statistics (N = 6504)					Bảng 4-2: Thống kê mô tả (N = 6504)				
Variable	Obs	Mean	Std. Dev.		Biến	Obs	Mean	Std.Dev.	Min Max
	Min	Max							
age	6504	49.46817	13.72242		Tuổi	6504	49,46817	13,72242	16 97
age2	6504	2635.376	1485.211		Tuổi ²	6504	2.635,376	1.485,211	256 9409
edu	6504	1.337946	1.345635		Giáo dục	6504	1.337946	1.345635	0 12
edulev	6504	6.986716			TĐGD	6504	6.986716	2.966165	0 12
numedu	6504	0.808579			Chỉ số giáo dục	6504	0.808579		1.085226 0 6
gender	6504	0:203183			giới tính	6504	0:203183	0,401659	0 1
dependency	6504	0.294682			phụ thuộc	6504	0.294682	0.316826	0 1
distance	6504	39.25969			khoảng cách	6504	39,25969	35,70457	0 446
diver index	6504	41.94158			chỉ số đa dạng hóa	6504	41,94158		23,47788 0 99,85677
housesize	6504	4.198493			Quy mô hộ	6504	4.198493	1.681861	1 15
land_p_c	6504	1897.226			Đất trên đầu người	6504	1897.226		4340.304 0 126675
training	6504	0.164668			đào tạo	6504	0.164668	0.370909	0 1
villagedens	6504	661.8885			mật độ làng xã	6504	661.8885	749.9889	0,3461 15.661,4
		749.9889	0.3461						
		15661.4							
(Source: VHLSS 2008)					(Nguồn: VHLSS 2008)				
Table 4.2 provides data on a summary of surveyed household characteristics derived from the					Bảng 4.2 đưa ra dữ liệu tóm tắt về đặc điểm của các hộ gia đình được khảo sát từ mẫu. Quy mô hộ gia đình trung bình là bốn người và chỉ số này phù hợp với				

sample. The average household size is four people and this indicator is consistent with the national average household size. About 24.49% of the households are headed by women. The mean year of schooling (of adults) is 6.9 years and higher than that of the national statistic (on average 5.5 years) (UNDP, 2010). The mean age of household head is 49.4 and their years of schooling unexpected low, 1.3 years. This results showing that before and right after of Vietnam -war, not much of people had a condition to go to school, their experience help them in real life. The average landholding per capita is 1,512m². The distance to the nearest urban center is quite far /49.2km on average, so people in rural area need about 1 hour to go to market by motorcycle. Income per capita is approximately 11.850,7 thousand VND per year over all income sources, translating to about 650 USD per capita. This is appears reasonable average income of Vietnam.

3. Household's income diversification

Table 4-3: Structure of employed population by kind of economic activity

Kinds of economic activity -	Year				
	2000	2002	2004	2006	2008
Farm activity					
- Agriculture and forestry	62.46%	58.66%	55.37%	51.78%	48.87%
- Fishing	2.63%	3.38%	3.25%	3.59%	3.75%

quy mô hộ gia đình trung bình toàn quốc. Khoảng 24,49% số hộ có chủ hộ là nữ. Số năm đi học trung bình (của người lớn) là 6,9 năm và cao hơn so với số liệu thống kê quốc gia (trung bình 5,5 năm) (UNDP, 2010). Tuổi trung bình của chủ hộ là 49,4 và số năm đi học của họ rất thấp, 1,3 năm. Kết quả này cho thấy rằng trước và ngay sau chiến tranh Việt Nam, nhiều người không có điều kiện đến trường, họ làm việc chủ yếu nhờ vào kinh nghiệm. Diện tích đất sở hữu trung bình trên đầu người là 1, 512m². Khoảng cách đến trung tâm đô thị gần nhất khá xa, trung bình khoảng 49.2km, vì vậy những người ở khu vực nông thôn phải mất một giờ để đến chợ bằng xe máy. Tổng thu nhập bình quân đầu người khoảng 11.850,7 nghìn mỗi năm, tức khoảng 650 USD mỗi người. Đây có vẻ là mức thu nhập vừa phải so với mặt bằng chung của Việt Nam.

3. Đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình

Bảng 4-3: Cơ cấu nhân công theo loại hoạt động kinh tế

Loại hoạt động kinh tế - Năm					
	2000	2002	2004	2006	2008
Hoạt động nông nghiệp					
- Nông nghiệp và lâm nghiệp	62,46%	58,66%	55,37%	51,78%	48,87%
- Đánh bắt cá	2.63%	3.38%	3.25%	3.59%	3.75%

Non-Farm activity	Hoạt động phi nông nghiệp
- Mining and quarrying 0.68%	- Khai thác mỏ và khai thác đá 0,68%
0.72% 0.78%	0,72% 0,78% 0,85%, 0,96%
0.85% , 0.96%	
- Manufacturing 9.44%	- Sản xuất 9.44% 10.53% 11.62%
10.53% 11.62%	13.05% 14.04%
13.05% 14.04%	
- Construction 2.77%	- Xây dựng 2,77% 3,86% 4,62% 4,93%
3.86% 4.62%	5,33%
4.93% 5.33%	
- Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles, motor cycles and personal and household goods 10.36%	- Bán sỉ và bán lẻ; sửa xe máy, ô tô của cá nhân và hộ gia đình 10,36% 10,84% 11,46% 11,80% 11,96%
10.84% 11.46%	
11.80% 11.96%	
hàng hóa	
- Hotels, restaurant 1.82%	- Khách sạn, nhà hàng 1,82% 1,81% 1,82% 1,81% 1,85%
1.81% 1.82%	
1.81% 1.85%	
- Transport, storage and communications 3.12%	- Giao thông vận tải, lưu trữ và thông tin liên lạc 3.12% 2.99% 2.89% 2.80%
2.99% 2.89%	2.72%
2.80% 2.72%	
Wage activity	Hoạt động làm công ăn lương
- Public administration and defence; compulsory social security 1.00% 1.11%	- Hành chính công và quốc phòng; an sinh xã hội bắt buộc 1.00% 1.11% 1.29% 1.65%
1.29% 1.65%	1.93%
1.93%	
- Education and training 2.65%	- Giáo dục và đào tạo 2,65% 2,76%
2.76% 2.85%	2,85% 3,00% 3,12%
3.00% 3.12%	
- Health and social work 0.60%	- Y tế và công tác xã hội 0,60% 0,71%
0.71% 0.83%	0,83% 0,86% 0,89%
0.86% 0.89%	
Other activity and money transfer	Các hoạt động khác và chuyển tiền
- Real estate, renting and business activities 0.17% 0.23%	
0.31% 0.41%	
0.56%	

(Source: General Statistics Office of Vietnam, 2009)

Vietnam, with a population of nearly 86 million in 2009, is 13th largest world's most populous country. The economy is still basically, even if since the advent of petroleum in the mid-1980s the relative share of agriculture, livestock, forestry and fishing in GDP which was 27.76 percent in 1996 (with the agriculture subsector accounting for 24.17 per cent) has declined to 22.10 percent with the agricultural subsector accounting for only 18.14 per cent in the 2008. But the agriculture sector still constitutes the major source of employment and livelihood for nearly half of the Vietnam population in 2008.

The VHLSS 2008 data on income component reveals that typical rural families receive income from 2 to 3 different sources and types of activities (including money transfers). Diversification is positively correlated to household income. The more income sources households adopt the higher income they earn. The families need to pass potential entry barriers and constraints for certain household types, which have been shown to exist in Lapar et al. (2003). Distribution of rural households was present by income sources as follows:

- Các hoạt động bất động sản, cho thuê và kinh doanh 0,17% 0,23% 0,31% 0,41% 0,56%

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, 2009)

Việt Nam, với dân số gần 86 triệu người vào năm 2009, là nước đông dân thứ 13 trên thế giới. Nền kinh tế vẫn còn sơ khai, mặc dù kể từ sau sự kiện xăng dầu vào giữa những năm 1980, tỷ trọng tương đối của nông nghiệp, chăn nuôi, lâm nghiệp và đánh bắt cá trong GDP là 27,76 phần trăm vào năm 1996 (trong đó ngành nông nghiệp chiếm 24,17 phần trăm) giảm xuống còn 22,10 phần trăm trong đó nông nghiệp chỉ chiếm 18,14 phần trăm vào năm 2008. Nhưng ngành nông nghiệp vẫn đóng góp đáng kể vào nguồn việc làm và sinh kế cho gần phân nửa dân số Việt Nam năm 2008.

Dữ liệu VHLSS 2008 về thành phần thu nhập cho thấy các hộ gia đình thường thu nhập từ 2 đến 3 nguồn và các loại hoạt động khác nhau (kể cả chuyển tiền). Đa dạng hóa có mối tương quan dương với thu nhập của hộ gia đình. Các hộ gia đình càng có thêm nhiều nguồn thu nhập, số tiền mà họ kiếm được càng nhiều. Các gia đình cần phải vượt qua những rào cản nhập ngành tiềm ẩn và những hạn chế đối với các loại hộ gia đình nhất định, điều này đã được Lapar và các cộng sự (2003) chứng minh. Phân bố các hộ gia đình nông thôn cũng thể hiện trong các nguồn thu nhập như sau:

<p>Figure 4-1: Family income and the number of family income sources</p> <p>12004 12006 2008</p> <p>Source: VHLSS 2004, 2006, 2008(at constant price year2000).</p> <p>3.1. Income diversification by the number of income sources</p> <p>This section analyzes cross-sectors and temporal patterns of income diversification at the household level. Per capita income quintiles are used to capture differences between households belonging different income categories. Although income per capita seems to be the most obvious indicator, for both descriptive and analytical purposes, expenditure is argued to be the best indicator in terms of providing a more accurate picture of household welfare. Heavily indebted households with a large amount of current earned income may be thought of as having high living standard levels but their consumption may be low as a consequence of using income to pay for debts. The other reason is savings may allow households to enjoy high levels of consumption even if their current incomes experience a short-term declination. However, culturally people in rural Vietnam tend to rely on subsistence behavior and their expenditure does not reflect exactly their economic condition.</p>	<p>Hình 4-1: Thu nhập của gia đình và số nguồn thu nhập</p> <p>12004 12006 2008</p> <p>Nguồn: VHLSS 2004, 2006, 2008 (với mức giá cố định năm 2000).</p> <p>3.2. Đa dạng hóa thu nhập qua số nguồn thu nhập</p> <p>Phần này phân tích tính đa ngành và khuynh hướng biến đổi theo thời gian của sự đa dạng hóa thu nhập ở mức hộ gia đình. Chúng ta sẽ sử dụng các nhóm thu nhập bình quân theo đầu người để mô tả sự khác biệt giữa các hộ gia đình có các loại nguồn thu khác nhau. Mặc dù thu nhập bình quân đầu người có vẻ là chỉ số rõ ràng nhất, để phục vụ cho cả việc phân tích và mô tả, chi phí có thể là chỉ số tốt nhất vì nó cung cấp bức tranh toàn diện hơn về sự giàu có của hộ gia đình. Các hộ gia đình nợ nần nhiều với thu nhập hiện tại cao có thể được xem là có mức tiêu chuẩn sống cao nhưng mức tiêu thụ của họ thấp do phải dùng thu nhập đó để trả nợ. Một lý do khác là tiền tiết kiệm có thể cho phép các hộ gia đình có mức tiêu thụ cao cho dù thu nhập hiện tại của họ có sự suy giảm trong thời gian ngắn. Tuy nhiên, về phương diện văn hóa đối với người dân nông thôn Việt Nam, không thể dựa vào hành vi sinh hoạt và chi tiêu để đánh giá chính xác tình trạng kinh tế của họ.</p> <p>Bảng 4-4: Xu hướng đa dạng hóa thu</p>
--	---

Table 4-4: Trends in income diversification by the number of income sources					nhập thông qua số nguồn thu nhập					
Quintiles	2004		2006		Các nhóm 2004 2006 2008					
	2008				SD	trung	bình.	SD	trung	
	Mean SD.	Mean	SD.		bình.		SD	trung	bình.	
	Mean SD.						SD	trung	bình.	
Poorest	2.41	0.74	2.44	0.73	Nghèo nhất	2.41	0.74	2.44	0.73	2.40
	2.40	0.73								0.73
Poorer	2.75	0.68	2.74	0.67	Nghèo nhất	2,75	0,68	2,74	0,67	2,72
	2.72	0.70								0,70
Middle	2.80	0.73	2.80	0.71	Trung bình	2,80	0,73	2,80	0,71	2,81
	2.81	0.69								0,69
Richer	2.78	0.73	2.77	0.72	Giàu hơn	2.78	0.73	2.77	0.72	2.79
	2.79	0.72								0.72
Richest	2.65	0.74	2.69	0.72	Giàu nhất	2,65	0,74	2,69	0,72	2,71
	2.71	0.74								0,74
Overall	2.68	0.74	2.69	0.72	Tổng cộng	2,68	0,74	2,69	0,72	2,69
	2.69	0.73								0,73

Source: VHLSS 2004, 2006, 2008.

Measuring diversity in the number of income sources, table 4-4 displays the average number of income sources of rural households is conditional on household per capita income-based quintiles. •

In 2004, each household had 2.68 income sources, on average while the most income diversified households had 4 sources of income. Over time, there is limited variation in the number of sources and between the end-points of the period under consideration (2004 - 2008), the size of increase in overall income sources is small (0.01), indicating an increase in income diversification over the entire period. In terms of cross-

Nguồn: VHLSS 2004, 2006, 2008.

Đánh giá mức độ đa dạng hóa theo số nguồn thu nhập, bảng 4-4 biểu diễn số nguồn thu nhập trung bình của các hộ gia đình nông thôn có điều kiện theo các nhóm thu nhập trên mỗi hộ gia đình.

Vào năm 2004, mỗi hộ gia đình trung bình có 2.68 nguồn thu nhập, trong khi đa số các hộ đa dạng hóa thu nhập có 4 nguồn thu nhập. Theo thời gian, có sự thay đổi tương đối ít số nguồn thu nhập và giữa các điểm cuối của thời kỳ đang xét (2004 - 2008), quy mô tăng của tổng nguồn thu nhập nhỏ (0.01), cho thấy sự gia tăng đa dạng hóa thu nhập đã diễn ra trong suốt thời kỳ. Theo các mô hình cross-sectional (cắt ngang, tiêu biểu tại một thời điểm), mức độ đa dạng thu nhập có vẻ không khác nhau giữa các

sectional patterns, the level of income diversity does not appear to differ across income quintiles. As shown in Table 4-4, the average number of income sources for households in the “poorest quintile” is 2.41, in “highest quintile” is 2.56 and it is the highest for those in the “middle quintile” (2.80) in 2004. This indicates that the rich and the poor are not much different in terms of the level of diversity in income sources in 2004. This cross-sectional pattern of diversity remains unchanged in the period 2004 - 2008. According to Minot et al. (2006), the pattern of diversity as measured by the number of income sources has an inverted U-shape indicating that households located in the middle quintiles have the largest number of sources of income while those at the ends of the distribution are not as diversified. Table x shows a clear pattern of income diversity within individual cross-section samples. The average number of income sources is always most changing for households in the “richest quintile”. The pattern of higher diversification amongst the rich provides support for the “pull-distress diversification” strategy. Across quintiles and across years, information in the last column of table 4-4 shows a clear pattern of income diversification. Between 2004 and 2008, there is an increase in the number of income sources across income quintiles but the increase is highest for the richest households (0.06), decreases for the “poorer quintile” (-0.03). The expansion of the number of income sources amongst richer households

nhóm thu nhập. Như chúng ta thấy trong Bảng 4-4, số nguồn thu nhập trung bình của các hộ ở "nhóm nghèo nhất" là 2.41, trong "nhóm cao nhất" là 2.56 và nó cao nhất đối với những người trong "nhóm trung bình" (2.80) vào năm 2004. Điều này cho thấy những người giàu và người nghèo không có sự khác biệt nhiều về mức đa dạng hóa trong các nguồn thu nhập vào năm 2004. Mô hình cross-sectional này vẫn không thay đổi trong giai đoạn 2004 - 2008. Theo Minot và các cộng sự (2006), khuynh hướng đa dạng khi được xác định theo số lượng nguồn thu nhập có dạng hình chữ U đảo ngược cho thấy các hộ gia đình nằm ở nhóm giữa có số nguồn thu nhập lớn nhất trong khi những hộ nằm cuối phân bố không đa dạng hóa. Bảng x biểu diễn rõ xu hướng đa dạng hóa thu nhập trong từng mẫu cross-section.

Số lượng nguồn thu nhập trung bình hầu như luôn luôn thay đổi đối với những hộ trong "nhóm giàu nhất". Xu hướng đa dạng hóa cao hơn ở những người giàu chứng minh quan điểm "đa dạng hóa do distress kéo (chi phối)". Duyệt qua các nhóm và các năm, thông tin ở cột cuối cùng của bảng 4-4 cho thấy một xu hướng đa dạng hóa thu nhập rõ nét. Từ năm 2004 đến năm 2008, có sự gia tăng số lượng nguồn thu nhập giữa các nhóm thu nhập nhưng sự gia tăng này mạnh nhất đối với các hộ giàu nhất (0,06), giảm đối với "nhóm nghèo" (-0.03). Việc mở rộng số lượng nguồn thu nhập ở các hộ giàu cho thấy sự đa dạng hóa ở Việt Nam, ít nhất là dựa trên cơ sở của phép đo này, có thể được xem là các chiến lược đa dạng hóa do câu-

suggests that diversification in Vietnam, at least on the basis of this measure, may be characterized as mixing Demand- pull/distress-pus diversification strategies.

3.2. Measurement of income share diversity

Table 4-5 provides information on overall patterns and trends of income diversification pursued by all households within the period 2004-2008. As shown in the first column of Table 4-5, in 2004, agriculture income is the most important source of household income accounting for 37.30 percent of total household income. Wage employment and money transfer take the second and third place accounting for 28.05 percent and 18.07 percent of household income, respectively. Four years later, the contribution of agriculture income to total income is somewhat higher at 40.82 percent—an increase of about 3.5 percentage points. As discussed earlier, foods price shock in 2008, there was a sharp increase in prices of agricultural commodities, especially rice, and the higher share of income from crops may be attributed to these price increases. The income share from this source goes up (5.49 percent point in compare with 2006) due to the fluctuating prices of agricultural commodities, but it is not clear whether these changes represent direct price effects or real outcomes of household decision-making process based at least partially on relative price incentives or signals, or both. There is a reduction in the contribution of non-farm business and money transfer

kéo/distress-đẩy hỗn hợp.

3.2. Đánh giá đa dạng hóa tỷ lệ thu nhập

Bảng 4-5 trình bày một số thông tin về kiểu và khuynh hướng tổng thể đa dạng hóa thu nhập của tất cả các hộ gia đình trong giai đoạn 2004-2008. Như chúng ta thấy trong cột đầu tiên của Bảng 4-5, vào năm 2004, thu nhập nông nghiệp là nguồn thu quan trọng nhất của hộ gia đình chiếm khoảng 37,30 phần trăm tổng thu nhập. Thu nhập làm công ăn lương và chuyển tiền tương ứng đứng hàng thứ hai và thứ ba chiếm 28,05 phần trăm và 18,07 phần trăm thu nhập của hộ gia đình. Bốn năm sau đó, sự đóng góp của thu nhập nông nghiệp vào tổng thu nhập cao hơn, đạt mức 40,82 phần trăm-tăng khoảng 3,5 phần trăm. Như đã đề cập trước đây, những cú sốc giá thực phẩm vào năm 2008, vào lúc đó có sự gia tăng mạnh giá cả các mặt hàng nông nghiệp, đặc biệt là gạo, và tỷ lệ thu nhập từ trồng trọt cao hơn cũng có thể do sự tăng giá này. Tỷ lệ thu nhập từ nguồn này tăng lên (5,49 phần trăm so với năm 2006) do sự biến động giá các mặt hàng nông sản, nhưng chúng ta vẫn chưa biết được những thay đổi này có phải là do những hiệu ứng giá trực tiếp hoặc kết quả của quá trình ra quyết định của các hộ nông dân một phần dựa trên ưu đãi giá tương đối hoặc tín hiệu, hoặc cả hai hay không. Chúng ta thấy có sự giảm đóng góp của hoạt động phi nông nghiệp và chuyển tiền

while the share of wage income source remains about the same.

The expansion of the non-farm sources of income continues year by year. This expansion appears to be consistent with an increased level of diversity, measured by the number of income sources as already described in section 3.1. In 2008, while money transfer income share drops to 15.77 percent (decreasing 2.55 percent), non-farm income still at 15.5 percent (decreasing only 1.21 percent).

Table 4-5: Trends of income diversification, by income shares

Years	Income Quintiles	
	% Wage % Money transfer	% Non-farm
2004	Poorest	50.21%
		18.49%
		23.40%
	Poorer	45.16%
		27.24%
		14.88%
	Middle	37.81%
		29.41%
		15.21%
		17.57%
2008	Richer	31.72%
		31.17%
		16.88%
	Richest	21.61%
		33.92%
		24.50%
		19.97%
	Overall	37.30%
		28.05%
		16.58%
	18.07%	
	Poorest	46.95%

trong khi tỷ lệ nguồn thu nhập tiền công ăn lương vẫn như cũ.

Việc mở rộng các nguồn thu nhập phi nông nghiệp tiến triển qua từng năm. Việc mở rộng này cũng phù hợp với mức độ đa dạng hóa đang tăng, đặc trưng ở số nguồn thu nhập như đã đề cập trước đây trong phần 3.1. Vào năm 2008, trong khi tỷ lệ thu nhập từ chuyển tiền giảm đến 15,77 phần trăm (giảm 2,55 phần trăm), thu nhập phi nông nghiệp vẫn còn ở mức 15,5 phần trăm (chỉ giảm 1,21 phần trăm).

Bảng 4-5: Xu hướng đa dạng hóa thu nhập theo tỷ lệ thu nhập

Năm	Thu nhập	
	Các nhóm % lương	% phi nông nghiệp
2004	Nghèo nhất	50,21%
		18,49%
		23,40%
	Nghèo	45,16%
		27,24%
		14,88%
	Trung bình	37,81%
		29,41%
		15,21%
		17,57%
2008	Giàu hơn	31,72%
		31,17%
		16,88%
	Giàu nhất	21,61%
		33,92%
		24,50%
		19,97%
	Tổng thể	37,30%
		28,05%
		16,58%
	18,07%	
	Poorest	46,95%

Source: VHLSS 2004, 2006 and 2008.

As shown in Table 4-5, in 2004 the pattern of income shares across quintiles is quite clear in terms of the share of income from non-farm business and wage employment. Across quintiles, households in the poorest quintile derived the smallest share of their income from non-farm activities. The share of income attributes to the increase of non-farm income across quintiles reaching a peak of 24.5 percent for the richest group. The richest households draw the largest share of their income from non-farm business (24.50 percent). Households in the poorest quintiles have the smallest share (7.89 percent) while households in other quintiles have shares that lie in between these two limits. In contrast, in terms of agricultural income, the poorest households rely most heavily on this source of income (50.21 percent) while for the richest households agricultural wage contribute about 21.61 percent of their income. Indeed, the poorer the household the higher its share of income from wage income. Quintiles in agriculture income share between 2004 and 2006 indicated a movement away from this traditional income source among households across all quintiles. However, the level of movement away from this income source varies across quintiles. Households in the 'poorest quintile' reduce their reliance on agriculture income by 3.26 percentage points while those in the two quintile

Nguồn: VHLSS 2004, 2006 và 2008.

Theo Bảng 4-5, vào năm 2004 khuynh hướng chuyển biến tỷ lệ thu nhập của các nhóm khá rõ ràng nếu xét theo tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp và làm công ăn lương. Xét các nhóm, chúng ta thấy các hộ gia đình ở nhóm nghèo nhất có thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp ít nhất. Tỷ lệ thu nhập do sự tăng thu nhập phi nông nghiệp ở các nhóm đạt đến đỉnh điểm 24,5 phần trăm đối với nhóm giàu nhất. Những hộ giàu nhất chủ yếu thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của họ (24,50 phần trăm). Các hộ ở các nhóm nghèo nhất có tỷ lệ nhỏ nhất (7.89 phần trăm) trong khi các hộ nằm trong nhóm khác có tỷ lệ nằm giữa hai giới hạn này. Ngược lại, xét theo thu nhập nông nghiệp, các hộ nghèo nhất phụ thuộc chủ yếu vào nguồn thu này (50,21 phần trăm) trong khi đối với các hộ gia đình giàu nhất lương nông nghiệp chiếm khoảng 21,61 phần trăm thu nhập của họ. Thực sự, các hộ càng nghèo thì thu nhập từ lao động làm công ăn lương càng cao. Xem xét tỷ lệ thu nhập nông nghiệp của các nhóm từ năm 2004 và 2006 chúng ta thấy có sự di chuyển khỏi nguồn thu nhập truyền thống này của các hộ gia đình ở tất cả các nhóm. Tuy nhiên, mức độ di chuyển ra khỏi nguồn thu nhập này thay đổi theo từng nhóm. Những hộ trong “nhóm nghèo nhất” giảm lệ thuộc vào nguồn thu nông nghiệp 3.26 phần trăm, trong khi những hộ trong hai nhóm (nghèo) và nhóm thứ

(poorer) and fourth quintile (richer) had a reduction of 0.3 and 0.25 percentage points respective.

Overall, the patterns for the total sample show a decline in reliance on agriculture income as an income source and an increase in the share of non-farm income as a source of income. Analysis of the patterns, shows that the changes are not restricted to a particular quintile but occur across all quintiles. These patterns also suggest that while diversification may be driven by different motives (for the rich and the poor) the outcomes appear to be similar; household's trend is balance income from every kind of sources.

*

4. Roles of non-farm activities in Vietnam's rural household economy

In Vietnam, the rural labor force is growing rapidly, but employment opportunities are not keeping the same pace. Every year, Vietnamese farmers lost 74.000 ha of farm land for housing, industrial park and infrastructure development and the total lost rate of farm land caused by urbanization and climate change is about 1%, annually. As a result, farm land per capita has been rapidly decreasing; average agriculture land area per person in Vietnam is 1.224 m² as compared with the world's farm land per capita 2.500 m². Reducing farm land is leading to a serious problem for Vietnam social economic development, for instance increasing landless farmers and social differentiation. The share of

tư (giàu) đã giảm tương ứng là 0.3 và 0.25 phần trăm.

Nhìn chung, khuynh hướng của toàn bộ mẫu là giảm lệ thuộc vào thu nhập nông nghiệp và tăng tỷ lệ thu nhập phi nông nghiệp. Khi phân tích khuynh hướng, chúng ta thấy sự thay đổi không chỉ diễn ra ở một nhóm cụ thể mà xuất hiện ở tất cả các nhóm. Những khuynh hướng này cũng cho thấy rằng trong khi đa dạng hóa có thể được thúc đẩy bởi những động cơ khác nhau (đối với những người giàu và nghèo) kết quả có vẻ giống nhau; Xu hướng của các hộ gia đình là cân bằng thu nhập từ mọi loại nguồn thu. *

4. Vai trò của các hoạt động phi nông nghiệp trong nền kinh tế hộ gia đình nông thôn Việt Nam

Ở Việt Nam, lực lượng lao động nông thôn ngày càng tăng nhanh, nhưng cơ hội việc làm không tăng tương xứng. Mỗi năm, nông dân Việt Nam bị mất 74.000 ha đất nông nghiệp do các hoạt động xây dựng nhà ở, khu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng và tổng tỷ lệ đất nông nghiệp bị mất do đô thị hóa và thay đổi khí hậu khoảng 1%, mỗi năm. Do đó, diện tích đất nông nghiệp trên đầu người đã giảm nhanh; diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người tại Việt Nam là 1,224 m² trong khi diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người của thế giới là 2.500 m². Giảm đất nông nghiệp dẫn đến một vấn đề nghiêm trọng trong phát triển kinh tế xã hội Việt Nam, ví dụ tăng số nông dân

agriculture and forestry in total employment was reduced from more than two thirds in 1990 to about 48.87 percent in 2008, means that over 6 million of farmers lost their job during this period and unemployment rate is very high in rural areas (General Statistics Office of Vietnam).

Since land available for expansion of agriculture has become increasingly scarce, non-farm employment must expand otherwise deepening rural poverty will booming. Therefore, development of non-farm sectors is the best solution for increasing rural employment, and contributing to economic growth, improving income distribution, and alleviating poverty. Expanding employment opportunities in rural areas outside of agriculture also may prevent rural labor migrating into cities which has been causing the increase of urban social problems. At any feasible pace of growth of large-scale industrialization, urban industries are unlikely to absorb the rapidly increasing labor force. Therefore, it is up to the more labor-intensive rural non-farm sectors to absorb excess labor, promote economic growth, and diversify income sources.

More than 36% of households receive non-farm income in 2008 (in which, 32.16% in rural and 49.87% in urban), increase 3% in comparison with 2006. Households who have non-farm income, family income per

không có đất và phân hóa xã hội. Tỷ trọng nông nghiệp và lâm nghiệp trong tổng số lao động đã giảm hơn hai phần ba vào năm 1990 đến khoảng 48,87 phần trăm vào năm 2008, có nghĩa là hơn 6 triệu nông dân bị mất việc trong giai đoạn này và tỷ lệ thất nghiệp rất cao trong khu vực nông thôn (Tổng cục Thống kê Việt Nam).

Do diện tích đất cần thiết để mở rộng nông nghiệp ngày càng trở nên khan hiếm, lao động phi nông nghiệp phải mở rộng, nếu không nạn nghèo đói sẽ bùng phát. Do đó, phát triển các ngành phi nông nghiệp là giải pháp tốt nhất để tăng việc làm ở nông thôn, góp phần tăng trưởng kinh tế, cải thiện phân phối thu nhập và giảm nghèo. Mở rộng cơ hội việc làm ở khu vực nông thôn ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp cũng giúp ngăn chặn sự di cư của lao động nông thôn về các thành phố, điều này đang gây ra các vấn đề xã hội ở thành phố. Dù cho công nghiệp hóa quy mô lớn phát triển với bất kỳ tốc độ nào, các ngành công nghiệp đô thị không có khả năng tiếp nhận một số lượng lớn lực lượng lao động đang tăng nhanh chóng. Vì vậy, chính khu vực phi nông nghiệp nông thôn có thể tiếp nhận lao động dư thừa, thúc đẩy phát triển kinh tế và đa dạng hóa các nguồn thu nhập.

Hơn 36% hộ gia đình thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp vào năm 2008 (trong đó, 32,16% ở nông thôn và 49,87% ở thành thị), tăng 3% so với năm 2006. Những hộ gia đình có thu

capita is higher (1.24 times) than for households without it (15,838 thousands VND and 12,717 thousands VND respectively). The main difference between these two types of households can be found when comparing the share of their farm income. Farm income of those having non-farm income sources are only 16,275 thousands VND per year. In contrast, farm income of those without non-farm income sources are 22,417 thousands VND per year. This difference suggests that households search for non-farm income to compensate smaller farm income. If it is a case, non-farm income should be considered not as additional income source, but necessary sources to cover family needs (that farm income failed to do).

Table 4-6: Income of household with and without non-farm income

Average income from activities	Without non-farm income	With Non-farm income
Farm	22,417	16,275
Wage	17,740	11,952
Non - farm	-	29,765
Money Transfer	7,943	7,423
Total	48,100	65,415

Source: VHLSS 2008.

nhập phi nông nghiệp, thu nhập bình quân trên đầu người của hộ cao hơn (1,24 lần) so với các hộ gia đình không có hình thức thu nhập này (tương ứng là 15.838 nghìn đồng và 12.717 nghìn đồng). Chúng ta có thể thấy được sự khác biệt chính giữa hai loại hộ này khi so sánh tỷ lệ thu nhập nông nghiệp của họ. Thu nhập nông nghiệp của những hộ có nguồn thu phi nông nghiệp chỉ khoảng 16.275 nghìn đồng mỗi năm. Ngược lại, thu nhập nông nghiệp của những người không có các nguồn thu phi nông nghiệp là 22.417 nghìn đồng mỗi năm. Sự khác biệt này cho thấy rằng các hộ gia đình tìm kiếm thu nhập phi nông nghiệp để bù đắp vào thu nhập nông nghiệp ít hơn. Nếu điều này đúng, thu nhập phi nông nghiệp không thể được xem là một nguồn thu phụ, mà nó là một nguồn thu cần thiết để trang trải các nhu cầu của gia đình (do thu nhập nông nghiệp không thể thỏa mãn điều này).

Bảng 4-6: Thu nhập của hộ gia đình khi có và không có nguồn thu phi nông nghiệp

Thu nhập bình quân từ các hoạt động	Không có thu nhập phi nông nghiệp	Có thu nhập phi nông nghiệp
Nông nghiệp	22.417	16.275
Lương	17.740	11.952
Phi nông nghiệp	-	29.765
Chuyển tiền	7943	7423

<p>Analysis of income structure for non-farm households reveals another fact, smaller salaries and farm income is covered by income from non-farm activities. These households receive salary that is lower by 5,788 thousands VND to households without non-farm income. Plus, non-farm self-employment itself brings additional 29,765 thousands VND. (see Table 4-6)</p> <p>Data in Table 4-7 suggests that non-farm activities focus in supply service for local people in the localities. Activities for producing commercial products or handicaps can be sold to other areas like wood products and textiles, count only about 9% in total (textile production and wood processing and production of wood, bamboo, rattan products). The main share of non-farm activities is generated from retail sale, repair family applicants. It is 33.63% of all non-farm activities. What is left is equally divided between income from hotel, restaurant; road, railroad and pipeline transport; foods production and beverage production.</p> <p>Table 4-7: Detailed non-farm activities of household</p> <table border="1"> <thead> <tr> <th>Types of Non-farm activities</th> <th>Whole country</th> <th>Rural areas</th> </tr> </thead> </table>	Types of Non-farm activities	Whole country	Rural areas	<p>Tổng cộng 48.100 65.415</p> <p>Nguồn: VHLSS 2008.</p> <p>Phân tích cơ cấu thu nhập của các hộ gia đình phi nông nghiệp chúng ta phát hiện thêm một sự kiện mới, lương và thu nhập nông nghiệp ít ỏi được bù đắp bằng thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Những hộ gia đình này có lương thấp hơn 5,788 nghìn đồng so với các hộ không có thu nhập phi nông nghiệp. Thêm vào đó, lao động tự do phi nông nghiệp đóng góp thêm 29.765 nghìn đồng. (Xem Bảng 4-6)</p> <p>Dữ liệu trong Bảng 4-7 cho thấy các hoạt động phi nông nghiệp tập trung vào cung cấp dịch vụ cho người dân địa phương trên địa bàn. Hoạt động sản xuất sản phẩm thương mại (các sản phẩm được bán sang các khu vực khác chẳng hạn sản phẩm gỗ và hàng dệt may) chỉ chiếm khoảng 9% trong tổng số (sản xuất dệt may và chế biến gỗ và sản xuất gỗ, tre, nứa, các sản phẩm mây tre đan). Các hoạt động phi nông nghiệp chính là bán lẻ, sửa chữa các dụng cụ gia đình. Các hoạt động này chiếm 33,63% trong tất cả các hoạt động phi nông nghiệp. Phần còn lại chia đều cho các khoản thu nhập từ các nguồn khách sạn, nhà hàng; vận chuyển đường bộ, đường sắt và đường ống; sản xuất thực phẩm và đồ uống.</p> <p>Bảng 4-7: Thông tin chi tiết về các hoạt động phi nông nghiệp của hộ gia đình</p>
Types of Non-farm activities	Whole country	Rural areas		

<p>Retail sale, repair family applicants 33.63% 33.27%</p> <p>Hotel, Restaurant 10.43% 8.22%</p> <p>Road, railroad and pipeline transport 7.93% 6.91%</p> <p>Foods production 6.33% 8.29%</p> <p>Beverage production 6.14% 8.85%</p> <p>Whole sale and agent sale 5.73% 6.20%</p> <p>Wood processing and production of wood, 6.42%</p> <p>bamboo, rattan products 4.8% 4.43%</p> <p>Clothing production 4.43% 3.21%</p> <p>Sale services to local rural residents 3.60% 2.84%</p> <p>Source: VHLSS 2008.</p>	<p>Loại hoạt động phi nông nghiệp</p> <p>Cả nước Khu vực nông thôn</p> <p>Bán lẻ, sửa chữa thiết bị dân dụng 33,63% 33,27%</p> <p>Khách sạn, nhà hàng 10.43% 8.22%</p> <p>Giao thông vận tải đường bộ, đường sắt và đường ống 7.93% 6.91%</p> <p>Sản xuất thực phẩm 6,33% 8,29%</p> <p>Sản xuất đồ uống 6,14% 8,85%</p> <p>Bán sỉ và làm đại lý 5.73% 6.20%</p> <p>Chế biến gỗ và sản xuất gỗ, 6,42% tre, sản phẩm mây tre đan 4.8%</p> <p>Sản xuất quần áo 4.43% 3.21%</p> <p>Các dịch vụ cung ứng cho người dân địa phương 3.60% 2.84%</p> <p>Nguồn: VHLSS 2008.</p>
<p>It would be hypothesized that possibility to receive non-farm income is a function of structure and quality of family's human capital. For example, it is recognized that better education is related to non-farm employment of family members, i.e. family members with higher education tend to be employed in non-farm sectors (Chaplin, Davidova, and Gorton, 2003).</p> <p>Table 4-8: Status of Training and Education of household</p>	<p>Chúng ta giả sử rằng khả năng thu nhập phi nông nghiệp là một hàm theo cấu trúc và chất lượng của nguồn nhân lực gia đình. Ví dụ, người ta nhận thấy trình độ giáo dục có mối liên hệ với lao động phi nông nghiệp của các thành viên trong gia đình, nghĩa là các thành viên trong gia đình có học thức càng cao càng có khuynh hướng làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp (Chaplin, Davidova, và Gorton, 2003).</p> <p>Bảng 4-8: Trình độ đào tạo và học vấn</p>

Highest training degree	Percent	Highest learning degree	Percent	Highest training degree	Percent
None	89.82%	None	0.77%	None	0.77%
Short-term Training	3.71%	Primary School	37.70%	Primary School	37.70%
Long-term Training school	2.16%	Lower	35.10%	Lower	35.10%
Professional High school	3.94%	Upper	21.29%	Upper	21.29%
College	0.37%	College	1.39%	College	1.39%
	3.57%	Bachelor	0.10%	Bachelor	0.10%
	0.10%	Master	0.03%	Master	0.03%
	0.03%	Others		Others	

Source: VHLSS 2008.

With 89.82% of household members do not attain any professional training and over 73.57% just attain secondary school or lower levels. So, the way to get more income is wage and non-farm income. Young people could move to urban areas and join industries and services and get wage income but middle-aged and old people are not able do so since they have low education level and lack of training in professional work, cannot change their normal life and they want to stay in rural area and work in non-farm activities. The reduction in the importance of agricultural activities and the importance of non-farm activities is a main feature of economic development.

của hộ gia đình

Tỷ lệ đào tạo cao nhất Phần trăm

Trình độ học vấn cao nhất

Không 89,82% Không 0,77%

Đào tạo ngắn hạn Cấp Tiểu học 3,71%
37,70%

Trung học cơ sở

Đào tạo dài hạn 2,16% học 35,10%

Đào tạo nghề 3.94%

Bậc trung học phổ thông 21.29%

Cao đẳng 0.37%

Cao Đẳng 1.39%

Bằng cử nhân 3.57%

Bằng thạc sĩ 0.10%

Khác 0.03%



Nguồn: VHLSS 2008.

Chúng ta thấy có đến 89,82% các thành viên trong các hộ gia đình không qua bất kỳ lớp đào tạo chuyên môn nào và 73,57% chỉ học đến cấp hai và các cấp thấp hơn. Vì vậy, họ chỉ còn cách kiếm thêm thu nhập từ lao động tiền lương và phi nông nghiệp. Những người trẻ tuổi có thể chuyển sang các khu vực đô thị và tham gia vào các ngành công nghiệp và dịch vụ để kiếm thêm thu nhập từ lương nhưng những người trung niên và người già không thể làm được như vậy vì họ có trình độ học vấn thấp và chưa được đào tạo các kỹ năng chuyên môn, không thể thay đổi cuộc sống bình

<p>5. Econometric evidence</p> <p>Table 5-1 reports the estimation results of probit regression for the diversification index. At the household level, human and social capital variables do not appear to have a strong impact on decisions to diversify household income. The finding is age of household head have effect to diversification decision. Education level of household head has a non-significant impact on the decision to diversify other activities.</p> <p>The average education level of household members also does have significant role on diversification decisions. This result shows that the investment in education for next generation brings opportunities for household member to join an activity which is difference with their household head and create another income source for household, like wage, non-farm and money transfer (when they go to big city, work and send money back to help their parents). Household human resource seems more influential in terms of diversification strategies. First, the household size is found to have a positive and significant correlation with decision to diversify their income: every additional member in a household increases the probability</p>	<p>thường của họ và họ muốn ở lại trong khu vực nông thôn và làm việc trong các lĩnh vực phi nông nghiệp. Sự suy giảm vai trò của các hoạt động nông nghiệp và tăng vai trò của các hoạt động phi nông nghiệp là đặc trưng chính của quá trình phát triển kinh tế.</p> <p>5 Bảng chứng kinh tế lượng</p> <p>Bảng 5-1 trình bày kết quả ước lượng hồi quy probit chỉ số đa dạng hóa. Ở cấp hộ gia đình, các biến nguồn nhân lực và vốn xã hội có vẻ không tác động mạnh đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình. Chúng ta thấy tuổi của chủ hộ có ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa. Trình độ học vấn của chủ hộ có tác động không đáng kể đến quyết định đa dạng hóa các hoạt động khác.</p> <p>Trình độ học vấn trung bình của các thành viên trong hộ gia đình cũng có vai trò đáng kể trong quá trình đưa ra quyết định đa dạng hóa. Kết quả này cho thấy đầu tư vào giáo dục thế hệ trẻ sẽ mang đến cơ hội cho các thành viên trong hộ gia đình tham gia vào các hoạt động khác với hoạt động của chủ hộ và tạo ra thêm nguồn thu nhập khác cho hộ gia đình, như tiền lương, phi nông nghiệp và chuyển tiền (khi họ đi đến những thành phố lớn, làm việc và gửi tiền về giúp đỡ bố mẹ). Có vẻ như nguồn nhân lực có sức ảnh hưởng nhiều hơn trong chiến lược đa dạng hóa. Trước hết, chúng ta thấy quy mô hộ gia đình có mối tương quan dương và lớn với quyết</p>
---	--

of undertaking diversification by a factor of 0.09.

Table 5-1: Probit Regression results of diversification index

none diver	Coef. Z	Robust P> z [95% Conf. Interval]	Std. Err.
age	0.065174	0.011991	5.44
	0	0.041673	0.088675
age2	-0.00066	0.000109	-6.02
	0	-0.00087	-0.00044
distance	-0.00175	0.000936	
	-1.87	0.061	-0.00359
		8.04E-05	
edu	-0.02551	0.03272	-0.78
	0.436	-0.08964	0.038621
edu lev	0.032327	0.015563	
	2.08	0.038	0.001825
		0.062829	
numedu	-0.0489	0.044223	
	-1.11	0.269	-0.13557
		0.037778	
gender	-0.06102	0.072228	
	-0.84	0.398	-0.20258
		0.080548	
dependency	-0.21442	0.094159	
	-2.28	0.023	-0.39897
		0.02987	
house size	0.106196	0.024204	
	4.39	0	0.058756
		0.153635	
land p c	-6.74E-06	4.72E-06	
	-1.43	0.154	-1.6E-05
		2.52E-06	
training	0.283806	0.106385	
	2.67	0.008	0.075294
		0.492317	
village dens	4.79E-05	6.17E-05	
	0.78	0.438	-7.3E-05
		0.000169	
region			
2	0.030517	0.104069	0.29

định đa dạng hóa thu nhập của họ: hộ gia đình có thêm một thành viên sẽ tăng khả năng thực hiện đa dạng hóa 0,09.

Bảng 5-1: Kết quả Hồi quy Probit của chỉ số đa dạng

không đa dạng hóa	Hệ số	z	P> z [95% Conf. Interval]	Std. Err.
Tuổi	0.065174	0.011991	5.44	0
	0.041673	0.088675		
Tuổi ²	-0.00066	0.000109	-6.02	0
	-0.00087	-0.00044		
Khoảng cách	-0.00175			
	0.000936	-1.87	0.061	-
		0.00359	8.04E-05	
GD	-0.02551	0.03272	-0.78	
	0.436	-0.08964	0.038621	
TĐ GD	0.032327	0.015563		
	2.08	0.038	0.001825	
		0.062829		
Chỉ số GD	-0.0489	0.044223	-	
	1.11	0.269	-0.13557	0.037778
Giới tính	-0.06102	0.072228	-	
	0.84	0.398	-0.20258	0.080548
Phụ thuộc	-0.21442	0.094159	-	
	2.28	0.023	-0.39897	-0.02987
Qua mô hộ	0.106196	0.024204		
	4.39	0	0.058756	
		0.153635		
Diện tích đất/người		-6.74E-06		
	4.72E-06	-1.43	0.154	-1.6E-05
	2.52E-06			
Đào tạo	0.283806	0.106385		
	2.67	0.008	0.075294	
		0.492317		
Mật độ làng xã	4.79E-05	6.17E-05		
	0.78	0.438	-7.3E-05	
		0.000169		
vùng				
2	0.030517	0.104069	0.29	
	0.769	-0.17345	0.234488	
3	0.069143	0.157093	0.44	

	0.769	-0.17345	0.234488		0.66	-0.23875	0.377039
3	0.069143	0.157093	0.44	4	0.241109	0.114777	2.1
	0.66	-0.23875	0.377039		0.036	0.016151	0.466067
4	0.241109	0.114777	2.1	5	0.535129	0.163011	3.28
	0.036	0.016151	0.466067		0.001	0.215634	0.854624
5	0.535129	0.163011	3.28	6	0.46881	0.173362	2.7
	0.001	0.215634	0.854624		0.007	0.129026	0.808595
6	0.46881	0.173362	2.7	7	0.368943	0.130965	2.82
	0.007	0.129026	0.808595		0.005	0.112257	0.625629
7	0.368943	0.130965	2.82	8	0.370325	0.10504	3.53
	0.005	0.112257	0.625629		0.16445	0.576201	0
8	0.370325	0.10504	3.53	cons	-0.33365	0.342819	-0.97
	0	0.16445	0.576201		0.33	-1.00556	0.338265
cons	-0.33365	0.342819	-0.97				
	0.33	-1.00556	0.338265				

Second, household with members has training in non-farm work is associated with a much higher probability of diversification index with the factor of 0.28. These results can be explained by increasing returns to scale in household chores for households with a larger size and more labor availability that makes it easier for them to let some members engage in others activities. Studies of Dercon and Krishnan (1996) in Ethiopia and of Tanzania and Micevska and Rahut (2008) in India find similar results. Third, the presence of old members strongly reduces the likelihood of households to participate in migration (and to a lesser extent to engage in diversification): a higher dependency ratio of the household reduces the labor availability for migration. As for the decision to diversify agricultural production, more arable land per adult also increases the likelihood of farm diversification. As a general rule, local non-farm decision is driven by households' asset position rather

Thứ hai, các hộ gia đình với các thành viên được đào tạo về công việc phi nông nghiệp có khả năng có chỉ số đa dạng cao hơn nhiều, hệ số 0.28. Nguyên nhân là do sự tăng lợi nhuận theo quy mô trong công việc gia đình đối với những hộ có kích thước lớn và có sẵn nhiều lực lượng lao động hơn, điều này sẽ tạo điều kiện cho một số thành viên tham gia vào các hoạt động khác. Nghiên cứu của Dercon và Krishnan (1996) ở Ethiopia và Tanzania và Micevska và Rahut (2008) ở Ấn Độ cũng thu được các kết quả tương tự. Thứ ba, sự hiện diện của các thành viên lớn tuổi làm giảm mạnh khả năng sinh kế của các hộ gia đình **di cư** (và mức độ tham gia vào đa dạng hóa cũng ít hơn): tỷ lệ phụ thuộc của hộ càng cao sẽ làm giảm số lao **động di cư**. Đối với quyết định đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp, diện tích đất canh tác trên mỗi người trưởng thành cũng tăng khả năng đa dạng hóa

than by human/social capital or household composition.

Results of Liner regression on diversification index is shown in Table 5-2 (see Appendix for more details). Basing on these results, several discussions might be presented as following:

Table 5-2: **Linear** Regression results of diversification index

Có thể từ này sai chính tả: Linear

diver index	Coef.	Robust	Std. Err.
t	P> t	[95% Conf. Interval]	
age	0.496044	0.132329	3.75
	0	0.236635	0.755454
age2	-0.0039	0.001229	-3.18
	0.002	-0.00631	-0.00149
distance	-0.03639	0.00843	
	-4.32	0	-0.05292
	0.01986		
edu	-0.28528	0.306865	-0.93
	0.353	-0.88684	0.316281
edulev	0.682239	0.155369	
	4.39	0	0.377663
	0.986816		
numedu	0.237208	0.349843	
	0.68	0.498	-0.4486
	0.92302		
gender	0.407125	0.720861	
	0.56	0.572	-1.00601
	1.820259		
dependency	-2.10355	0.907021	
	-2.32	0.02	-3.88162
	0.32548		
house size	0.393301	0.183138	
	2.15	0.032	0.034288
	0.752315		
land p c	-0.00062	0.00012	
	-5.15	0	-0.00085

nông nghiệp. Theo nguyên tắc chung, quyết định phi nông nghiệp địa phương do vị thế tài sản của hộ gia đình chứ không phải do nguồn nhân lực / vốn xã hội hoặc thành phần hộ gia đình chi phối.

Kết quả hồi quy tuyến tính chỉ số đa dạng hóa được biểu diễn ở Bảng 5-2 (trình bày chi tiết hơn trong phần phụ lục). Dựa vào những kết quả này, chúng ta có thể đưa ra một số nhận xét như sau:

Bảng 5-2: **Kết quả hồi quy tuyến tính** chỉ số đa dạng hóa

Chỉ số đa dạng hóa	Coef.	Robust	Std. Err.
t	P> t	[95% Conf. Interval]	
Tuổi	0.496044	0.132329	3.75
	0	0.236635	0.755454
Tuổi2	-0.0039	0.001229	-3.18
	0.002	-0.00631	-0.00149
Khoảng cách	-0.03639	0.00843	
	-4.32	0	-0.05292
	0.01986		
Gđ	-0.28528	0.306865	-0.93
	0.353	-0.88684	0.316281
TĐGD	0.682239	0.155369	
	4.39	0	0.377663
	0.986816		
Chỉ số GD	0.237208	0.349843	
	0.68	0.498	-0.4486
	0.92302		
Giới tính	0.407125	0.720861	
	0.56	0.572	-1.00601
	1.820259		
Tỷ lệ phụ thuộc	-2.10355	0.907021	
	-2.32	0.02	-3.88162
	0.32548		
Quy mô hộ	0.393301	0.183138	
	2.15	0.032	0.034288
	0.752315		
Diện tích đất/người	-0.00062	0.00012	
	-5.15	0	-0.00085

0.00038				0.00012	-5.15	0	-
training	4.976478	0.791587		0.00085	-0.00038		
	6.29	0	3.424696	Đào tạo	4.976478	0.791587	
	6.52826				6.29	0	3.424696
village dens	0.000159	0.000419		Mật độ làng xã	0.000159		6.52826
	0.38	0.705	-0.00066		0.000419	0.38	0.705
	0.000981				0.00066	0.000981	
region				vùng			
2	-5.01766	0.986004	-5.09	2	-5.01766	0.986004	-5.09
	0	-6.95057	-3.08475		-6.95057	-3.08475	
3	-10.7401	1.567864	-6.85	3	-10.7401	1.567864	-6.85
	0	-13.8136	-7.66652		-13.8136	-7.66652	
4	-1.86441	0.943379	-1.98	4	-1.86441	0.943379	-1.98
	0.048	-3.71376	-0.01506		0.048	-3.71376	-0.01506
5	1.071866	1.072059	1	5	1.071866	1.072059	1
	0.317	-1.02974	3.17347		0.317	-1.02974	3.17347
6	-5.28486	1.349849	-3.92	6	-5.28486	1.349849	-3.92
	0	-7.93103	-2.63869		-7.93103	-2.63869	
7	-4.38463	1.184064	-3.7	7	-4.38463	1.184064	-3.7
	0	-6.7058	-2.06346		-6.7058	-2.06346	
8	-5.64842	0.967929	-5.84	8	-5.64842	0.967929	-5.84
	0	-7.54589	-3.75095		-7.54589	-3.75095	
cons	28.55018	3.567531	8	cons	28.55018	3.567531	8
	0	21.55659	35.54377		21.55659	35.54377	

(1) Demographic factors:

Household size has a positive effect on the diversification index. The larger household size, diversify trend of household increase. Gender of household head have not significant on diversification index and cannot give any comment about it. Age of household head is significant and show that when the header older, they had more experience in life and lead household to have more income resource.

(2) Education: Education lever of household member which have a statistically significant effect plays a key role in household diversification, the higher level of education they are, the more diversification trend.

(1) Các yếu tố nhân khẩu học: quy mô hộ gia đình có ảnh hưởng tích cực đến chỉ số đa dạng hóa. Quy mô hộ càng lớn, xu hướng đa dạng hóa của hộ càng tăng. Giới tính chủ hộ không ảnh hưởng đáng kể đến chỉ số đa dạng hóa và không phản ánh mức độ đa dạng hóa. Tuổi của chủ hộ có vai trò quan trọng và chúng ta thấy khi chủ hộ càng lớn tuổi, họ càng có kinh nghiệm sống nhiều hơn và dẫn dắt gia đình có nhiều nguồn thu nhập hơn.

(2) Giáo dục: trình độ giáo dục của các thành viên trong hộ gia đình có ảnh hưởng đáng kể và đóng vai trò quan

This finding is similar to results of other studies conducted by Corral and Reardon (2001), Yunez and Taylor (2001) and de Janvry and Sadoulet (2001). From their empirical studies, they come to conclusions that that more educated households earn more overall income but not more farm income. The overall impact of education on income is positive and large. The decrease in the share of income from wage employment is explain by the higher level of education, people had trend to go to big city and find a better job or join in non-farm activities to get more income. More education they attain, the more total income they earn. Thus, better education enables them with more opportunities of highly paid jobs. Datt and Jolliffe (2005) suggest that education variable is a strong determinant of household living standards, in both rural and urban areas. They find some substitutability between education and land ownership. Furthermore their results show that adult's education has a strong positive effect on household welfare in rural and urban areas. Likewise El-Laithy, Lokshin and Banerji (2003) find that education is the factor that mostly affects households' escape from poverty.

(3) Household assets and community variables: Per capita landholding very small reduces

trọng trong quá trình đa dạng hóa của hộ gia đình, trình độ giáo dục càng cao, họ càng có khuynh hướng đa dạng hóa hơn. Phát hiện này trùng hợp với các phát hiện trong các nghiên cứu khác do Corral và Reardon (2001), Yunez và Taylor (2001) và de Janvry và Sadoulet (2001) tiến hành. Từ những nghiên cứu thực nghiệm, họ đi đến kết luận rằng những hộ có trình độ học vấn càng cao họ có tổng thu nhập càng cao hơn, nhưng thu nhập nông nghiệp chưa hẳn sẽ tăng. Tác động tổng thể của giáo dục đối với thu nhập là tích cực và lớn. Việc giảm tỷ lệ thu nhập làm công ăn lương (làm thuê) là do trình độ giáo dục ngày càng cao, người ta có khuynh hướng chuyển đến các thành phố lớn và tìm một công việc tốt hơn hoặc tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp để có thu nhập cao hơn. Trình độ giáo dục càng cao, tổng thu nhập càng nhiều. Vì vậy, giáo dục tốt hơn cho phép họ có nhiều cơ hội làm việc với mức lương cao. Datt và Jolliffe (2005) cho rằng biến giáo dục là một yếu tố quyết định mạnh mức sống của hộ gia đình ở cả nông thôn và thành thị. Họ nhận thấy một số khả năng thay thế giữa giáo dục và quyền sở hữu đất đai. Hơn nữa, những kết quả này cho chúng ta thấy rằng trình độ giáo dục của người trưởng thành có tác động tích cực và mạnh mẽ đến sự phồn thịnh của hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Tương tự, El-Laithy, Lokshin và Banerji (2003) thấy rằng giáo dục là yếu tố chủ đạo giúp các hộ gia đình thoát nghèo.

diversification index. With regard to community level variables, village population density increases diversification index. This is a reasonable and easy to understand when density of village increase, not enough land for agriculture and then villager need to find new source of income. The variable distance from village to nearest urban center do not have significant but still indicated that households living far from urban center, income of household in village decrease.

CHAPTER V: CONCLUSIONS AND RECOMMENDATIONS

1. Conclusions and recommendations

This study was motivated to review current status of diversification level of household income and examine the role of non-farm income in total income of Vietnam's household. The analysis reported here was based on cross-section drew on a framework that conceptualized diversification as a product of household capacity variables and "incentives to diversify". First, the fact that one third of the households in the studied have not engaged yet in any form of economic diversification (if exclude money transfer), both wage and non-farm activities contribute to an increased average total household income. The empirical evidence in chapter 4 showed that over time there is an increasing movement in number of household income's source, especially in richest household. Second, non-farm activities are a part of rural economy in Vietnam today and it is a

(3) Các biến tài sản hộ gia đình và các biến cộng đồng: Diện tích đất bình quân trên đầu người nhỏ sẽ làm giảm chỉ số đa dạng hóa. Về các biến cộng đồng, mật độ dân số trong làng xã làm tăng chỉ số đa dạng hóa. Điều này hợp lý và dễ hiểu, khi mật độ dân cư tăng, đất dành cho nông nghiệp không đủ và do đó những người trong làng phải tìm nguồn thu nhập mới. Biến khoảng cách từ làng đến trung tâm đô thị gần nhất cũng không quan trọng nhưng nó cho thấy những hộ sống xa trung tâm đô thị, thu nhập của họ sẽ giảm.

CHƯƠNG V: KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận và kiến nghị

Mục đích của nghiên cứu này là tổng kết lại và nhận xét thực trạng mức đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình và xem xét vai trò của thu nhập phi nông nghiệp trong tổng thu nhập của các hộ gia đình ở Việt Nam. Phân tích trình bày ở đây dựa trên cross-section được rút ra trong khuôn khổ khái niệm đa dạng hóa được xem là sản phẩm của các biến năng lực của hộ gia đình và "các động cơ đa dạng hóa". Trước hết, chúng ta thấy có một phần ba số hộ gia đình đang nghiên cứu chưa tham gia vào bất kỳ dạng đa dạng hóa kinh tế nào (ngoại trừ chuyên tiền), cả hoạt động làm công ăn lương và phi nông nghiệp để tăng thu nhập trung bình của hộ gia đình. Bằng chứng thực nghiệm ở chương 4 cho thấy rằng theo thời gian, số nguồn thu nhập của hộ gia đình có sự

significant income contributor for many rural households, especially in many parts of Vietnam, where villages in mountainous regions are characterized by land scarcity, increasing household income strongly relies upon the development of non-farm activities, including the development of a local rural industry, tourism as well as migration. The income quintiles results also show that despite the vast differences in the levels of development, in geographical conditions and in the institutional structure, non-farm income is importance source helps to increase total household income. Non-farm income has positive impacts on household income and agricultural sector is not the leading sector anymore.

In order to increase family income, households follow two strategies, in some cases this is a mixture of both. First, they increase number of income sources, primarily from the self-employment activities. Second, family members can increase family income more if they work in different sectors of rural economy. Conditions for success are based on the ability to increase access to non-farm activities for all households, particularly for households with little human, land. The econometric analysis shows that key determinant of success is well functioning labor markets in both rural and urban areas, including education which most affect wage income and training for non-farm income.

chuyển đổi ngày càng mạnh, đặc biệt trong những hộ gia đình giàu nhất. Thứ hai, các hoạt động phi nông nghiệp là một phần của kinh tế nông thôn Việt Nam hiện nay và nó đóng góp rất nhiều vào tổng thu nhập của các hộ gia đình, đặc biệt là ở nhiều nơi tại Việt Nam, ở những vùng đồi núi khan hiếm đất, việc tăng thu nhập của hộ gia đình lệ thuộc nhiều vào việc phát triển công nghiệp nông thôn, du lịch cũng như di cư. Kết quả các nhóm thu nhập cũng cho thấy mặc dù có những khác biệt lớn về mức độ phát triển, các điều kiện địa lý và cơ cấu tổ chức, thu nhập phi nông nghiệp là nguồn quan trọng giúp tăng tổng thu nhập hộ gia đình. Thu nhập phi nông nghiệp có tác động tích cực đến thu nhập hộ gia đình và lĩnh vực nông nghiệp không còn là lĩnh vực hàng đầu nữa.

Để tăng thu nhập, các hộ gia đình phải tuân theo hai chiến lược, trong một số trường hợp cần kết hợp cả hai. Đầu tiên, cần phải tăng số nguồn thu nhập, chủ yếu từ các hoạt động lao động tự do. Thứ hai, các thành viên trong gia đình có thể tăng thêm thu nhập nếu họ làm việc trong các lĩnh vực kinh tế khác ở địa phương. Khả năng thành công lệ thuộc vào việc tiếp cận các hoạt động phi nông nghiệp đối với tất cả các hộ gia đình, đặc biệt đối với các hộ gia đình ít đất và ít thành viên. **Những phân tích kinh tế cho thấy yếu tố quyết định sự thành công là thị trường lao động hoạt động tốt ở cả khu vực nông thôn và thành thị, kể cả giáo dục (chủ yếu tác**

Regarding education and training, government intervention through the lowering of education and training costs is also required. Although the average level of education attainment has increased over time, Vietnam is lagging far behind of its Asian neighbors in terms of both investment in rural education and educational attainment and remains quite low in skill labor. The results confirm that better educated people are able to take more wages earning jobs and having training make them get more income from non-farm activities. People in the rural area can be learning and training in job skill for increased wage opportunities as well as non-farm activities that leads to improved social well-being, household income and satisfactory livelihoods. Together with the need for higher investment in rural education, the results also suggest that on the supply side, efforts must be done in urban areas to give better access to skilled jobs to migrant people. If migrants were to be given an equal access to urban skilled jobs as compared to urban residents, higher expected returns to education and training would probably pull more educated people out of farm jobs.

2. Limitations

This thesis has some limitations. With respect to the analytical parts of

động đến thu nhập lương) và đào tạo đối với thu nhập phi nông nghiệp.

Về vấn đề giáo dục và đào tạo, sự can thiệp của chính phủ thông qua giảm chi phí giáo dục và đào tạo cũng quan trọng. Mặc dù trình độ học vấn trung bình đã tăng trong những năm qua, Việt Nam vẫn còn tụt hậu xa so với các nước láng giềng trong khu vực châu Á về cả đầu tư cho giáo dục nông thôn và trình độ học vấn và kỹ năng làm việc rất kém. Các kết quả khẳng định rằng những người được giáo dục tốt hơn có thể nhận được những công việc có lương cao hơn và những người trải qua đào tạo dễ dàng tăng thêm thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp. Người dân ở khu vực nông thôn cần được học tập và đào tạo các kỹ năng nghề để gia tăng cơ hội có lương cao cũng như tham gia các hoạt động phi nông nghiệp, những điều này sẽ góp phần cải thiện phúc lợi xã hội, thu nhập hộ gia đình và thỏa mãn nhu cầu cuộc sống. Cùng với sự cần thiết phải đầu tư nhiều hơn vào giáo dục nông thôn, các kết quả cũng cho chúng ta thấy về phía cung, cần phải nỗ lực giúp đỡ người dân nhập cư tiếp cận tốt hơn với những công việc chuyên môn (công việc đòi hỏi kỹ năng, khéo tay). Nếu những người nhập cư có cơ hội bình đẳng tiếp cận với những công việc chuyên môn như người dân thành thị, lợi nhuận kỳ vọng so với chi phí học tập và đào tạo sẽ cao có thể làm cho nhiều người có trình độ thoát khỏi những công việc nông nghiệp.

2. Những hạn chế

<p>this thesis scrutinizing the existing studies, the limitations are research methodological: The income diversification index is the key variable in this study but it actually using in some thesis, not to be using widely in income diversification research. Other limitation is data set had social capital variables like access to credit but it do not mention how easy to access it. Rather the analysis is aimed at increasing our understanding of some of the underlying key assumptions, weaknesses and strengths of these approaches.</p>	<p>Luận án này có một số hạn chế. Các phần phân tích trong luận văn này chủ yếu xem xét lại những nghiên cứu trước đây, do đó giới hạn nằm ở phương pháp luận của nghiên cứu: Các chỉ số đa dạng hóa thu nhập là biến quan trọng trong nghiên cứu này, nhưng nó chỉ được dùng trong một số luận văn, chứ không được dùng rộng rãi trong các nghiên cứu đa dạng hóa thu nhập. Hạn chế khác là tập dữ liệu có các biến vốn xã hội chẳng hạn như khả năng tiếp cận tín dụng nhưng luận văn này chưa đề cập đến mức độ khó dễ trong việc tiếp cận nó. Thay vào đó, phân tích nhằm giúp bạn hiểu thêm các giả thuyết quan trọng và cơ bản, các ưu và nhược điểm của các phương pháp tiếp cận.</p>
---	--